ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 540 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 22 tháng 3 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 432.000 tấn sản phẩm/năm" do Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước làm chủ đầu tư tại lô B10-B, KCN Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ Chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

Căn cứ Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

Căn cứ Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 23/TTr-BQL ngày 20/3/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 432.000 tấn sản phẩm/năm" (sau đây gọi tắt là Dự án) do Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước làm chủ đầu tư (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) tại lô B10-B KCN Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

a) Phạm vi thực hiện Dự án: Lô B10-B, KCN Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

b) Quy mô, công suất: Sản xuất thức ăn chăn nuôi: Công suất 432.000 tấn sản phẩm/năm.

c) Diện tích thực hiện Dự án: 107.250 m^2.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

Trong quá trình thi công xây dựng và trong quá trình hoạt động, Dự án phải thực hiện đúng các nội dung đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, đảm bảo đáp ứng các Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về môi trường. Cụ thể như sau:

a) Đối với nước thải phát sinh từ Dự án:

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ Dự án sau khi xử lý sơ bộ tại nhà máy đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B phải được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn xả thải theo quy định.

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải phải được tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

b) Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về ánh sáng, tiếng ồn, vi khí hậu, độ rung và không khí trong khu vực sản xuất đạt các Quy chuẩn Việt Nam QCVN 22:2016/BYT, QCVN 24:2016/BYT, QCVN 26:2016/BYT, QCVN 27:2016/BYT và Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động. Đảm bảo môi trường không khí ngoài khu vực sản xuất đạt

QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT. Bụi và các chất vô cơ, hữu cơ trong khí thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT.

c) Thực hiện hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

Thu gom, lưu trữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý các loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

d) Đảm bảo diện tích cây xanh trong khu vực Dự án đạt ít nhất 20% tổng diện tích Dự án.

e) Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa và khắc phục các sự cố do cháy, nổ và các rủi ro, sự cố môi trường khác.

3. Các yêu cầu khác:

a) Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của công đoạn gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo khẩn cấp cho Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Chơn Thành để chỉ đạo và phối hợp xử lý.

b) Định kỳ thực hiện chương trình giám sát môi trường theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ Chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường, Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và gửi báo cáo quan trắc về Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước. Đồng thời, thông báo kết quả quan trắc cho chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp theo quy định tại Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Định kỳ thực hiện phương án bảo vệ môi trường theo quy định tại Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Phương án bảo vệ môi trường được lưu giữ tại Dự án, là một trong các căn cứ để Chủ dự

án thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra.

d) Đối với việc cho Công ty TNHH CPV Food thuê hạ tầng kỹ thuật, Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước có trách nhiệm:

- Cung cấp hơi phục vụ cho hoạt động sản xuất của Dự án "Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 600.000 tấn sản phẩm/năm" do Công ty TNHH CPV Food làm chủ đầu tư tại lô B10-A, KCN Becamex – Bình Phước; xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các nội dung bảo vệ môi trường có liên quan (bao gồm cả sự cố môi trường có thể xảy ra) đến lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi ở Lô B10-A và B10-B, KCN Becamex – Bình Phước.

- Xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án "Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 600.000 tấn sản phẩm/năm" do Công ty TNHH CPV Food làm chủ đầu tư tại lô B10-A, KCN Becamex – Bình Phước đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Becamex – Bình Phước để xử lý tiếp theo đạt quy chuẩn theo quy định và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung bảo vệ môi trường có liên quan đến nguồn thải này (bao gồm cả sự cố môi trường có thể xảy ra).

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

3. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu Dự án có những thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án, là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án; là cơ sở thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án theo quy định.

Điều 4. Ủy nhiệm Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê

duyệt tại Quyết định này; tổ chức kiểm tra và cấp Giấy xác nhận việc hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành; Người đứng đầu Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 5;
- LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT (22-QĐ-NN).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số 1780 /QĐ-BTNMT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Sài Gòn – Bình Phước"

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 13/2006/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1281/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ủy quyền ký văn bản cho Vụ trưởng Vụ Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng tại Văn bản số 2346/VPCP-TCCV ngày 11 tháng 4 năm 2008 của Văn phòng Chính phủ về việc cho phép một số đơn vị của Bộ Tài nguyên và Môi trường được tiếp tục duy trì tổ chức, hoạt động và sử dụng con dấu, tài khoản hiện có;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Sài Gòn – Bình Phước", họp ngày 29 tháng 6 năm 2008 tại trụ sở cơ quan Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Sài Gòn – Bình Phước" đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Văn bản giải trình số 14/CV-2008 ngày 31 tháng 7 năm 2008 của Công ty cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn – Bình Phước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Sài Gòn – Bình Phước" tại huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (dưới đây gọi tắt là Dự án) của Công ty cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn – Bình Phước (dưới đây gọi tắt là Chủ dự án). Báo cáo được phê duyệt này không bao gồm các nội dung đánh giá tác động môi trường đối với các hoạt động khai thác khoáng sản, khai thác nước dưới đất liên quan đến Dự án.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để tiến hành rà phá bom mìn trong khu vực Dự án; phối hợp với chính quyền các cấp ở địa phương để giải quyết các vấn đề về tái định cư, bồi thường và giải phóng mặt bằng (đối với các hộ dân và các cơ sở sản xuất đang hoạt động thuộc đối tượng phải di dời ra khỏi khu vực Dự án) theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật.

2. Chỉ được tiếp nhận vào Khu công nghiệp các dự án đầu tư thuộc những ngành công nghiệp như đăng ký trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Không được tiếp nhận vào Khu công nghiệp các dự án đầu tư thuộc các loại hình công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, gồm: sản xuất hoá chất cơ bản (có phát sinh nước thải công nghiệp), chế biến tinh bột sắn, giết mổ gia súc, mạ, nhuộm, thuộc da, sản xuất bột giấy và chế biến mủ cao su. Trường hợp có nguyện vọng thu hút các dự án thuộc những ngành công nghiệp khác với đăng ký trong báo cáo đánh giá tác động môi trường vào Khu công nghiệp, Chủ dự án phải báo cáo Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường để xem xét, quyết định.

3. Thực hiện phân khu chức năng trong Khu công nghiệp như đã được phê duyệt; triển khai trồng các dải cây xanh như đã được trình bày trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, bảo đảm đạt ít nhất 15% diện tích Khu công nghiệp.

4. Quy định cụ thể đối với các dự án đầu tư vào Khu công nghiệp về việc xử lý sơ bộ nước thải trước khi xả vào hệ thống xử lý tập trung của Khu công nghiệp thông qua hợp đồng trách nhiệm.

5. Trong quá trình thi công xây dựng cơ sở hạ tầng và vận hành Khu công nghiệp phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn và độ rung được quy định tại các Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN): TCVN 5949-1998, TCVN 6962-2001; xử lý toàn bộ các loại chất thải khí và bụi đạt: TCVN 5939-2005, TCVN 5940-2005; xử lý toàn bộ nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt và nước mưa chảy tràn đạt TCVN 5945-2005, cột A với các hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$ trước khi thải vào hồ sinh học chảy qua hệ thống dẫn vào sông Bé.

6. Thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn công nghiệp và rác thải sinh hoạt trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng và vận hành Khu công nghiệp, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định của Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính Phủ về quản lý chất thải rắn; thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý toàn bộ các loại chất thải nguy hại bảo đảm tuân thủ các quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính Phủ về quản lý chất thải rắn, Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn hành nghề và lập thủ tục hồ sơ, đăng ký, cấp phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại và Quyết định số 23/2006/QĐ-

BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành danh mục chất thải nguy hại.

7. Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường.

8. Thực hiện nghiêm túc những nội dung của Quy chế bảo vệ môi trường khu công nghiệp (được ban hành kèm theo Quyết định số 62/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 09 tháng 8 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) không trái với quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005 và Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

9. Tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu của Quyết định này theo quy định tại Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Trường hợp có những thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 5. Ủy nhiệm Cục Bảo vệ môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước và các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường giám sát, kiểm tra và xác nhận việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Điều 2 của Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Công ty CP KCN Sài Gòn – Bình Phước;
- Các Bộ: CT, KH&ĐT, XD;
- UBND tỉnh Bình Phước;
- Sở TN&MT tỉnh Bình Phước;
- TT. Trần Hồng Hà (để b/c);
- Cục BVMT, Thanh tra Bộ, Văn phòng Tiếp nhận và trả kết quả;
- Lưu VT, HS, TD, CB.

TUQ. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ THẨM ĐỊNH VÀ
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Khắc Kinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1362/QĐ - UBND	*Bình Phước, ngày 26 tháng 6 năm 2015*

CÔNG VĂN ĐẾN
Số: ...
Ngày: ...

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đồ án điều chỉnh và quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt về quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp khu kinh tế;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình 892/TTr-SXD ngày 25/6/2015;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với các nội dung như sau:

I. Nội dung:

1. Phạm vi ranh giới và quy mô diện tích: Khu đất quy hoạch khu công nghiệp Becamex Bình Phước thuộc địa giới hành chính các xã: Thành Tâm, Minh Thành và thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước và được chia thành 2 khu: Khu A và khu B, có tứ cận cụ thể như sau:

- Khu A: Diện tích khu đất quy hoạch: **21.384.211,31 m²**, nằm phía Nam đường Quốc lộ 14 thuộc xã Minh Thành, xã Thành Tâm và thị trấn Chơn Thành.

+ Phía Bắc giáp: Khu dân cư Ấp 1, Ấp 2.

+ Phía Nam giáp: Khu dân cư Hòa Vinh 1, Hòa Vinh 2 và khu dân cư Ấp 4.

+ Phía Đông giáp: Đất dân cư hiện hữu.

+ Phía Tây giáp: Đất dân cư hiện hữu.

- Khu B: Diện tích **3.098.520,29 m²**, nằm phía Bắc đường Quốc lộ 14, thuộc xã Minh Thành.

+ Phía Bắc giáp: Khu vực dân cư và một phần giáp cao su nông trường Minh Hưng.

+ Phía Nam giáp: Khu tái định cư Ấp 4.

+ Phía Đông giáp: Đất dân cư hiện hữu.

+ Phía Tây giáp: Đất dân cư hiện hữu.

- Đất khác: Diện tích **166.483 m²**.

- Tổng diện tích đất quy hoạch: **24.482.732 m²**.

2. Tính chất:

- Khu công nghiệp tập trung đa ngành nghề: Công nghiệp điện máy, điện công nghiệp và gia dụng; Công nghiệp điện tử, tin học, thông tin truyền thông và viễn thông; Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và nông lâm sản; Công nghiệp chế tạo máy, ô tô thiết bị phụ tùng; Công nghiệp cơ khí chế tạo và cơ khí chính xác, xử lý nhiệt; Công nghiệp gốm sứ, thủy tinh, pha lê; Công nghiệp sản xuất các loại khí công nghiệp, sơn công nghiệp; Công nghiệp sản xuất thép các loại (không tái chế phế liệu); Công nghiệp sản xuất dụng cụ y tế, quang học; Công nghiệp sản xuất dụng cụ TDTT, đồ chơi trẻ em; Công nghiệp sợi, dệt có nhuộm và may mặc; Công nghiệp da, giả da, giày da; Công nghiệp sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm hóa chất, nông dược, thuốc thú y; Công nghiệp nhựa, xăm lốp, cao su (không chế biến mủ cao su tươi); Công nghiệp sản xuất gỗ, trang trí nội thất, vật liệu xây dựng; Công nghiệp bao bì chế biến, in ấn giấy; Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải, sản xuất công nghiệp; Các loại hình dịch vụ hỗ trợ cho chuyên gia và người lao động trong KCN; Công nghiệp sản xuất, tái chế ắc quy, pin các loại (không nhập tái chế ắc quy).

3. Quy hoạch sử dụng đất:

a) Đất xây dựng công nghiệp và kho tàng khoảng 18.046.322m² chiếm 74,22% diện tích khu công nghiệp. Trong đó đất công nghiệp khoảng 16.925.191m² chiếm 69,60% và đất kho tàng khoảng 1.121.131 m² chiếm khoảng 4,61% diện tích khu quy hoạch.

b) Đất khu dịch vụ khoảng 721.338m² chiếm 2,97% diện tích khu quy hoạch.

c) Đất giao thông khoảng 2.461.514m² chiếm 10,12% diện tích khu quy hoạch.

d) Đất cây xanh khoảng 2.672.589m² chiếm 10,99 % khu quy hoạch.

e) Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối: Bao gồm trạm biến áp, hành lang bảo vệ đường điện cao thế, trạm cấp nước, trạm xử lý nước thải.v.v... khoảng 414.486m² chiếm khoảng 1,7% diện tích khu quy hoạch.

f) Đất khác.

- Đất hành lang đường điện 220KV nằm trong khu quy hoạch khoảng 139.386m² chiếm 0,57% diện tích khu quy hoạch.

- Đất đường Hồ Chí Minh khoảng 27.097m² chiếm 0,11% diện tích khu quy hoạch.

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất:

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT				
Stt	Thành phần đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ % so với tổng diện tích
I	**Khu công nghiệp**	**24.316.249**	**100**	**99,32**
1	Đất nhà máy, xí nghiệp	16.925.191	69,60	
2	Đất kho tàng, bến bãi	1.121.131	4,61	
3	Đất khu hành chính, dịch vụ	721.338	2,97	
4	Đất giao thông	2.461.514	10,12	
5	Đất cây xanh	2.672.589	10,99	
6	Đất hạ tầng kỹ thuật (XLNT, Trạm điện, hành lang đường điện, kênh, suối..)	414.486	1,70	
	Khu xử lý nước thải	126.810		
	Trạm điện	59.843		
	Kênh	150.724		
	Suối	77.110		
II	**Đất khác**	**166.483**	**100**	**0,68**
1	Đất hành lang đường điện (220kV)	139.386	83,72	
2	Đất đường Hồ Chí Minh	27.097	16,28	
III	**Tổng diện tích (I+II)**	**24.482.732**		**100**

4. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

4.1. Quy hoạch san nền và thoát nước mưa.

a) San nền: Do địa hình có hướng dốc thoải nên chỉ san lấp cục bộ một số khu vực trong từng khu đất xây dựng.

b) Thoát nước mưa:

- Khu quy hoạch có nhiều lưu vực thoát nước nhỏ, lấy các suối Cái, suối Thôn và suối Đôn, suối Ngang làm kênh thoát nước hở.

- Hệ thống thu gom bằng cống tròn BTCT có đường kính từ D800 mm đến D1500 mm bố trí dọc các tuyến đường trong khu quy hoạch để thu nước mặt đường và công trình, sau đó dẫn vào suối.

4.2. Quy hoạch giao thông:

a) Giao thông đối ngoại.

- Đường Quốc lộ 13, Quốc lộ 14 tiếp giáp khu quy hoạch.

- Đường Hồ Chí Minh đi ngang qua khu quy hoạch có lộ giới 79m (kể cả đường gom) mặt cắt (A-A).

b) Giao thông đối nội trong khu quy hoạch. Tuyến đường chính khu công nghiệp Becamex Bình Phước, ký hiệu D1, D1B: Lộ giới 50m, mặt cắt (1-1).

c) Đường chính khu vực:

- Đường chính khu vực, ký hiệu D2, D20, N2, N15, N3, N38: Lộ giới 40m, mặt cắt (2-2).

- Đường khu vực trong khu công nghiệp, ký hiệu N13, NB2, NB5, N21, N23, N25, N26, N28, N30, N34, N36, N37, N39, N40, N43, N44, NB6, NB9, NB10, D2B, D3B, D4B, N3B, N4B, N5B: Lộ giới 25m, mặt cắt (3-3).

- Đường khu vực trong khu công nghiệp, ký hiệu N13, NB2, NB5: Lộ giới 22m, mặt cắt (4-4).

- Đường nội bộ khu công nghiệp, ký hiệu NB1, NB3, NB4, NB7, NB8, NB11: Lộ giới 16m, mặt cắt (5-5)

d) Nút giao thông:

- Nút giao thông được bố trí ở vòng xoay trên tuyến đường D1, N2 nhằm đảm bảo lưu thông an toàn giao thông cho khu công nghiệp.

- Xây dựng cầu nối hai bên suối Cái, đảm bảo giao thông thuận lợi.

4.3. Quy hoạch cấp nước.

a) Nhu cầu dùng nước: Tổng nhu cầu dùng nước trong khu công nghiệp bao gồm: Công nghiệp, kho tàng, dịch vụ, tưới cây, rửa đường và rò rỉ khoảng 68.852m^3/ngày đêm.

b) Nguồn nước: Giai đoạn đầu nguồn nước được lấy từ giếng khoan công nghiệp, về lâu dài dự án sử dụng nguồn nước được cấp cho khu đô thị Chơn Thành, Tân Khai và các khu công nghiệp trên địa bàn huyện Chơn Thành, Hớn Quản được lấy từ hồ Phước Hòa.

c) Mạng lưới cấp nước:

- Thiết kế đường ống cấp nước có đường kính D100 đến D600 nối thành mạng khép kín phục vụ cấp nước cho toàn khu quy hoạch.

- Bố trí các trụ cứu hỏa D100 đến D150 dọc các tuyến đường và tại các giao lộ ngã ba, ngã tư trong khu quy hoạch với khoảng cách giữa hai trụ là 150 m.

4.4. Quy hoạch cấp điện:

a) Phụ tải.

- Tổng điện năng yêu cầu: 1.443 triệu kWh/năm.

- Tổng công suất điện yêu cầu: 4[illegible]00 KW.

b) Nguồn và lưới điện:

- Nguồn điện: Nguồn cấp điện cho khu công nghiệp được lấy từ tuyến 110KV của mạng lưới quốc gia đi qua và trạm biến áp 500/220/100KV Tân Định.

- Lưới điện: Xây dựng mới các tuyến trung thế, hạ thế và chiếu sáng bố trí trên các trụ bê tông ly tâm.

c) Hệ thống thông tin liên lạc: Hệ thống được kết nối vào mạng viễn thông của bưu điện tỉnh Bình Phước.

4.5. Thoát nước bẩn và vệ sinh môi trường.

a) Thoát nước bẩn.

- Nước thải trong khu quy hoạch chủ yếu gồm nước thải công nghiệp và dịch vụ.

- Nước thải sinh hoạt được: Xử lý thông qua bể tự hoại sau đó thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

b) Giải pháp thiết kế thoát nước bẩn: Hệ thống được thiết kế riêng và chia làm hai phần:

- Hệ thống xử lý riêng trong từng nhà máy và các khu dịch vụ.

- Hệ thống thu gom bằng cống BTCT dọc các tuyến đường dẫn đến khu xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn loại A, sau khi xử lý thì dẫn ra hồ sinh thái của khu công nghiệp trước khi thải ra môi trường.

c) Vệ sinh môi trường: Rác thải được thu gom từng nhà máy hàng ngày và vận chuyển đến nơi xử lý rác chung để xử lý.

Điều 2. Phê duyệt quy định quản lý xây dựng theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

(có quy định quản lý kèm theo)

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điều 4. Giao đơn vị tổ chức lập quy hoạch chủ trì phối hợp với UBND huyện Chơn Thành tổ chức thực hiện:

- Tổ chức công bố đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành. Đồng thời tiến hành cắm mốc ngoài thực địa các khu chức năng của khu quy hoạch để các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan biết, thực hiện.

- Thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và giải quyết đất tái định cư cho các hộ dân giải tỏa đền bù (nếu có) theo đúng quy định hiện hành.

Điều 5. Các ông (Bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và đầu tư, Ban quản lý khu kinh tế, Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, đơn vị tổ chức lập quy hoạch và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT;
- Như Điều 5;
- LĐVP, P.KTN;
- Lưu VT.(Trung)

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Trăm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH QUẢN LÝ XÂY DỰNG
THEO ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX - BÌNH PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 26 / 6 /2015 của UBND tỉnh Bình Phước)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng.

1. Quy định này được áp dụng đối với Khu Công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, quy định về công tác quản lý các chỉ tiêu sử dụng đất tại từng lô đất, các thông số kỹ thuật và các yêu cầu quản lý về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nguyên tắc kiểm soát, quản lý về không gian, kiến trúc, cảnh quan, bảo vệ môi trường theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Becamex Bình Phước được phê duyệt

- Các cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng và chính quyền địa phương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, quản lý theo đúng quy định tại văn bản này.

- Việc điều chỉnh bổ sung hoặc thay đổi những quy định tại văn bản này phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định này cho phép.

Điều 2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan quản lý xây dựng, chính quyền địa phương theo phân cấp và chủ đầu tư căn cứ vào đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000) của Khu Công nghiệp Becamex Bình Phước đã được phê duyệt và quy định này, có trách nhiệm hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sử dụng đất trong khu quy hoạch và kiểm tra việc xây dựng các công trình theo đúng qui định của pháp luật.

CHƯƠNG II
CÁC QUI ĐỊNH VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

Điều 3. Vị trí, phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực quy hoạch:

- Vị trí khu vực quy hoạch: Thuộc địa giới hành chính các xã: Thành Tâm, Minh Thành và thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Giới hạn khu vực quy hoạch:

+ Phía Bắc giáp: QL14 và khu dân cư hiện hữu.

+ Phía Nam giáp: Đất dân cư hiện hữu.

+ Phía Đông giáp: Đất dân cư hiện hữu.

+ Phía Tây giáp: Đất dân cư hiện hữu.

- Tổng diện tích đất quy hoạch: 24.482.732 m^2

- Tính chất: Khu công nghiệp tập trung đa ngành nghề: Công nghiệp điện máy, điện công nghiệp và gia dụng; Công nghiệp điện tử, tin học, thông tin truyền thông và viễn thông; Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và nông lâm sản; Công nghiệp chế tạo máy, ô tô thiết bị phụ tùng; Công nghiệp cơ khí chế tạo và cơ khí chính xác, xử lý nhiệt; Công nghiệp gốm sứ, thủy tinh, pha lê; Công nghiệp sản xuất các loại khí công nghiệp, sơn công nghiệp; Công nghiệp sản xuất thép các loại (không tái chế phế liệu); Công nghiệp sản xuất dụng cụ y tế, quang học; Công nghiệp sản xuất dụng cụ TDTT, đồ chơi trẻ em; Công nghiệp sợi, dệt có nhuộm và may mặc; Công nghiệp da, giả da, giày da; Công nghiệp sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm hóa chất, nông dược, thuốc thú y; Công nghiệp nhựa, xăm lốp, cao su (không chế biến mủ cao su tươi); Công nghiệp sản xuất gỗ, trang trí nội thất, vật liệu xây dựng; Công nghiệp bao bì chế biến, in ấn giấy; Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải, sản xuất công nghiệp; Các loại hình dịch vụ hỗ trợ cho chuyên gia và người lao động trong KCN; Công nghiệp sản xuất, tái chế ắc quy, pin các loại (không nhập tái chế ắc quy).

Điều 4. Các chỉ tiêu về kiến trúc quy hoạch.

- Các lô đất dịch vụ, công nghiệp và kho tàng mật độ xây dựng từ 40-70 và tầng cao tối đa là 5 tầng.

- Mật độ xây dựng trong công viên tối đa 20%.

- Chỉ giới đường đỏ thực hiện theo mặt cắt ngang các tuyến đường quy hoạch.

- Khoảng lùi xây dựng được xác định theo quy chuẩn hiện hành (tương ứng với chiều cao công trình và lộ giới từng tuyến đường).

- Mặt ngoài công trình kiến trúc không được sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác, sức khoẻ con người, yêu cầu về vệ sinh và an toàn giao thông.

Điều 5. Các quy định chủ yếu về kết nối giữa hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Việc đấu nối hệ thống đường giao thông vào Quốc lộ (nếu có) phải tuân thủ theo Nghị định 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Các tác động liên quan đến quy hoạch không gian xây dựng ngầm đô thị trong phạm vi quy hoạch cần tuân thủ các quy định của Nghị định 39/2010/NĐ-CP ngày 04/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị

và Thông tư 11/2010/TT- BXD ngày 17/8/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị.

- Cơ quan quản lý chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật có trách nhiệm hướng dẫn về các giải pháp kết nối hạ tầng kỹ thuật phù hợp theo quy định khi có yêu cầu của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

1. Quy định về giao thông:

- Hệ thống giao thông đảm bảo đáp ứng nhu cầu trọng tải lớn trong khu công nghiệp.

- Các tuyến giao thông liên hệ với nhau qua các nút giao được xử lý bảo đảm an toàn giao thông, tạo thành mạng lưới gắn kết hoàn chỉnh.

- Ưu tiên đầu tư các trục đường chính khu quy hoạch, để kết nối các tuyến đường khu vực và liên khu vực và các đầu mối hạ tầng.

2. Quy định cho khu cây xanh, vỉa hè:

- Trồng cây không được ảnh hưởng đến an toàn giao thông, làm hư hại đến móng nhà, vỉa hè và các công trình ngầm.

+ Trồng cây xanh không được làm ảnh hưởng đến môi trường (cây tiết ra chất độc, cây hấp dẫn côn trùng).

+ Cây xanh dọc các tuyến đường do chủ đầu tư trồng, chăm sóc và quản lý.

- Vỉa hè trong khu công cộng dịch vụ dùng để đi bộ và bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Vật liệu sử dụng cho vỉa hè phải đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ, nhằm tạo thẩm mỹ cho tất cả các trục đường.

3. Hệ thống điện và thông tin liên lạc: Trước mắt hệ thống được đi nổi, về lâu dài sẽ phải đi ngầm hóa.

4. Thoát nước bẩn và vệ sinh môi trường.

a) Thoát nước bẩn:

- Nước thải sinh hoạt: Xử lý thông qua bể tự hoại sau đó thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải công nghiệp: Xử lý cục bộ tại từng nhà máy sau đó thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và được xử lý đạt tiêu chuẩn loại A trước khi thải ra môi trường.

b) Vệ sinh môi trường: Rác thải được thu gom từng nhà máy hàng ngày và vận chuyển đến nơi xử lý rác chung để xử lý.

Điều 6. Các quy định chủ yếu về kiểm soát và bảo vệ môi trường, địa hình, cảnh quan, nguồn nước, không khí, tiếng ồn.

- Việc thay đổi địa hình, cảnh quan tự nhiên như: san lấp các khu đất, đồi núi, hồ, ao, cây xanh, mặt nước (nếu có) đều phải tuân thủ theo đồ án quy hoạch này.

- Phải đảm bảo hành lang an toàn bảo vệ suối.

- Việc quản lý và xây dựng công trình cần tuân thủ các Quy định, Quy chuẩn, Tiêu chuẩn chuyên ngành để kiểm soát, đảm bảo việc bảo vệ môi trường đô thị trong khu vực quy hoạch.

CHƯƠNG III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- Việc quản lý xây dựng trong khu quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu Công nghiệp Becamex Bình Phước thực hiện theo quy hoạch được duyệt và quy định này.

- Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mặt thì phản ánh bằng văn bản về Ban quản lý khu kinh tế, Sở Xây dựng để kịp thời điều chỉnh bổ sung quy định này./.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2[illegible] /TCMT-TD V/v điều chỉnh nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt của Dự án xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Sài Gòn - Bình Phước	*Hà Nội, ngày 25 tháng [illegible] năm 2016*

Kính gửi: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

Tổng cục Môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường giao xử lý Văn bản số 60/CV ngày 03 tháng 12 năm 2015 của quý Công ty về việc điều chỉnh nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đã được phê duyệt (báo cáo ĐTM của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Sài Gòn - Bình Phước đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 1720/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 8 năm 2008). Về vấn đề này, Tổng cục Môi trường có ý kiến như sau:

Đồng ý về nguyên tắc với đề xuất của quý Công ty về việc cụ thể hóa và bổ sung một số ngành nghề đăng ký thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Sài Gòn - Bình Phước (nay gọi là Khu B, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước) so với danh mục ngành nghề đã được phê duyệt trong báo cáo ĐTM (chi tiết thể hiện tại Phụ lục kèm theo Công văn này) với các điều kiện không làm gia tăng tổng lượng nước thải của Khu công nghiệp so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.

Trên đây là ý kiến của Tổng cục Môi trường gửi quý Công ty để biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng Nguyễn Minh Quang (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Phước;
- Sở TNMT tỉnh Bình Phước;
- Lưu: VT, HS. Mnh 8.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Tài

PHỤ LỤC

Danh mục các ngành nghề cụ thể hóa và bổ sung vào Khu công nghiệp Sài Gòn - Bình Phước (nay gọi là Khu B, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước)

(Kèm theo Công văn số 1[illegible]/TCMT-ĐD ngày 2[illegible] tháng 3 năm 2016 của Tổng cục Môi trường)

I. Ngành nghề cụ thể hóa so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt

Ngành nghề đã được phê duyệt trong báo cáo ĐTM	Ngành nghề cụ thể hóa
Công nghiệp sản xuất thiết bị tin học.	Công nghiệp tin học, thông tin truyền thông và viễn thông.
Công nghiệp sản phẩm điện tử dân dụng.	Giữ nguyên như ĐTM.
Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nông sản.	Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và nông lâm sản.
Công nghiệp lắp ráp.	Giữ nguyên như ĐTM.
Công nghiệp chế tạo phụ tùng.	Công nghiệp chế tạo máy, ô tô, thiết bị, phụ tùng.
Công nghiệp chế tạo sản phẩm phục vụ ngành GTVT.	Giữ nguyên như ĐTM.
Công nghiệp gia công kim loại.	Công nghiệp cơ khí chế tạo và cơ khí chính xác có xi mạ, xử lý nhiệt.
Công nghiệp sản xuất các loại thiết bị nâng chuyển.	Giữ nguyên như ĐTM.
Công nghiệp gốm sứ, thuỷ tinh.	Công nghiệp gốm sứ, thuỷ tinh, pha lê.
Công nghiệp chế biến khoáng sản.	Giữ nguyên như ĐTM.
Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.	Công nghiệp sản xuất gỗ, trang trí nội thất, vật liệu xây dựng.
Công nghiệp sợi, dệt, may mặc (không có nhuộm, có giặt tẩy như là một cấu phần của sản xuất).	Công nghiệp sợi, dệt, may mặc có nhuộm (không tiếp nhận dự án chuyên nhuộm).
Công nghiệp da, giả da, giày da (không thuộc da tươi).	Giữ nguyên như ĐTM.
Công nghiệp sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm; sản xuất hóa chất có lượng phát thải nước thải thấp (không thu hút các ngành hóa chất cơ bản).	Công nghiệp sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, nông dược, thuốc thú y; sản xuất hóa chất có lượng phát thải nước thải thấp (không thu hút các ngành hóa chất cơ bản).
Công nghiệp nhựa, keo dán, polime; công nghiệp cao su (không chế biến mủ cao su).	Công nghiệp nhựa, săm lốp, cao su (không chế biến mủ cao su tươi).

II. Ngành nghề bổ sung so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt

Công nghiệp sản xuất các loại khí công nghiệp, sơn công nghiệp; công nghiệp sản xuất thép các loại (không luyện thép từ quặng và phế liệu); công nghiệp sản xuất dụng cụ y tế, quang học; công nghiệp sản xuất thiết bị điện công nghiệp, điện gia dụng; công nghiệp sản xuất dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em; công nghiệp bao bì, chế biến và in ấn giấy; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải, sản xuất công nghiệp; các loại hình dịch vụ hỗ trợ cho chuyên gia và người lao động trong Khu công nghiệp; công nghiệp sản xuất, tái chế ắc quy, pin các loại (không nhập khẩu ắc quy để tái chế)./.

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 26 tháng 3 năm 2020

SỔ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 70.000365.T
(Cấp lần đầu)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên chủ nguồn thải: Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam – Chi nhánh NM 2 tại Bình Phước

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: Lô B-10B, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 0327.644520

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 3600224423-105, đăng ký lần đầu: ngày 12 tháng 7 năm 2018.

Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Bình Phước.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo Danh sách chất thải nguy hại tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động./.

Nơi nhận:
- Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam Chi nhánh NM2 tại Bình Phước;
- GĐ, PGĐ Sở;
- Lưu: CCBVMT.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Lê Hoàng Lâm

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có mã số QLCTNH 70.000365.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 26 tháng 3 năm 2020)

1. Cơ sở phát sinh CTNH

Tên: Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 432.000 tấn sản phẩm/năm.

Địa chỉ: Lô B-10B, Khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 0327.644520

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên (ước tính)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	12	08 02 04
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	78.000	12 06 05
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	48	16 01 06
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn khác	Lỏng	240	17 02 04
5	Bao bì mềm thải	Rắn	84	18 01 01
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	108	18 01 02
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	96	18 01 03
8	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	120	18 02 01
9	Hóa chất phòng thí nghiệm thải	Lỏng	70	19 05 02
10	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	50	19 06 01
Tổng số lượng			**78.828**	

3. Danh sách chất thải nguy hại đăng ký tự tái sử dụng, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH tại cơ sở: (không có)

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC **BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/GXNĐTM-BQL	*Bình Phước, ngày 29 tháng 4 năm 2022*

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Giai đoạn 1 (sản xuất thức ăn chăn nuôi (gia súc) với công suất 300.000 tấn/năm) của Dự án "Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 432.000 tấn sản phẩm/năm" do Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh NM 2 tại Bình Phước làm Chủ đầu tư lô B10-B, KCN Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
XÁC NHẬN:

I. Thông tin chung về dự án:

Tên chủ dự án: Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh NM 2 tại Bình Phước.

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, KCN Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Địa điểm hoạt động: Lô B10-B, KCN Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 02513.836251-8; Email: montri@cp.com.vn

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 3600224423-105. Đăng ký lần đầu ngày: 12/7/2018. Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường: Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Công văn số 1840/STNMT-CCBVMT ngày 05/7/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải giai đoạn 1 – Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh NM 2 tại Bình Phước.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường giai đoạn 1 (sản xuất thức ăn chăn nuôi (gia súc) với công suất 300.000 tấn/năm) của Dự án "Nhà máy sản xuất

thức ăn chăn nuôi, công suất 432.000 tấn sản phẩm/năm" do Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh NM 2 tại Bình Phước làm Chủ đầu tư lô B10-B, KCN Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. Trách nhiệm của chủ dự án:

Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã nêu tại Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất theo quy định của pháp luật.

IV. Tổ chức thực hiện:

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường giai đoạn 1 của Dự án nêu trên theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ dự án;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lãnh đạo Ban; P.QL.QHXD-TN&MT;
- Lưu: VT.

KT. **TRƯỞNG BAN**
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Trọng Tiến

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 01/GXNĐTM-BQL ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế)

1. Công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Công ty đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa và nước thải riêng biệt. Hệ thống thu gom nước mưa là cống bê tông cốt thép, đường kính từ 200 mm đến 1000 mm được bố trí dọc theo đường nội bộ của nhà máy. Nước mưa sau khi thu gom được đấu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN Becamex – Bình Phước.

- Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 03 ngăn, nước thải từ nhà ăn sau khi tách dầu mỡ tại 03 bể tách dầu mỡ (kích thước mỗi bể tách dầu mỡ: 2,2 m x 1,3 m x 0,9 m, cấu tạo: bê tông cốt thép) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty để tiếp tục xử lý. Nước thải từ quá trình phục vụ sản xuất (lò hơi, bồn chứa chất lỏng, nhà khử trùng) và nước thải phát sinh từ dự án sản xuất thức ăn chăn nuôi của Công ty TNHH CPV Food tại lô B10-A, KCN Becamex – Bình Phước được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty để xử lý. Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải, công suất 120 m^3/ngày đêm với quy trình: Nước thải từ nhà máy 1 và nhà máy 2 → Hố thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể hiếu khí FBR → Bể lắng → Bể khử trùng → Đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Becamex – Bình Phước. Hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý: W-200, NaOH và Clorine. Chế độ vận hành: Liên tục. Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý: Tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Becamex – Bình Phước (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

- Công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý khí thải cho lò hơi 10 tấn/giờ, công suất của quạt hút là 33.000 m^3/giờ với quy trình xử lý như sau: Khí thải → Bộ thu hồi nhiệt, nước + bộ thu hồi gió → Cyclone lọc bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Tháp hấp thụ → Ống thoát. Hóa chất sử dụng cho quá trình hấp thụ là $Ca(OH)_2$. Chế độ vận hành: Liên tục. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (kp theo lưu lượng của nguồn thải; kv = 1,0).

- Công ty đã lắp đặt 18 hệ thống lọc bụi túi vải, trong đó: hệ thống máy nhập nguyên liệu dạng bột lắp đặt 05 hệ thống; hệ thống máy ép đùn lắp đặt 2 hệ thống; hệ thống máy nghiền nguyên liệu lắp đặt 04 hệ thống và hệ thống máy ép

viên lắp đặt 03 hệ thống; bồn chứa bã đậu nành lắp đặt 4 hệ thống. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (kp theo lưu lượng nguồn thải; kv = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT.

3. Công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường.

- Công ty đã bố trí các thùng chứa bằng nhựa, dung tích 120 lít và 240 lít để thu gom, lưu chứa tạm thời chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Công ty đã bố trí kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích khoảng 11 m^2, kết cấu: nền xi măng, tường xây gạch, mái lợp tôn. Chất thải rắn thông thường được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

4. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại.

Công ty đã xây dựng kho chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng 20 m^2, kết cấu: nền xi măng, tường xây gạch, mái lợp tôn. Chất thải được phân loại và đựng riêng biệt trong thùng có nắp đậy, đã bố trí rãnh thu gom, hố thu gom sự cố, vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định. Chất thải nguy hại được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

5. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các công trình bảo vệ môi trường khác.

- Công ty đã xây dựng kho chứa hóa chất có kết cấu nền bê tông, tường xây gạch, mái lợp tôn.

- Công ty đã được phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Bình Phước nghiệm thu về PCCC tại Công văn số 154/NT-PC07 ngày 29/10/2020.

- Trồng cây xanh xung quanh nhà máy với diện tích theo quy định.

6. Chương trình quan trắc môi trường giai đoạn 1 của Dự án.

6.1. Quan trắc nước thải.

- Vị trí giám sát: 01 vị trí đầu vào của hệ thống xử lý nước thải; 01 vị trí tại hố ga đấu nối với hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD_5, amoni, tổng nitơ, tổng phốt pho, sunfua, clo dư, coliform.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

6.2. Quan trắc khí thải.

6.2.1. Quan trắc khí thải lò hơi.

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại ống thoát của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi, CO, SO_2, NO_x.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (kp theo lưu lượng của nguồn thải; kv = 1,0).

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

6.2.2. Quan trắc khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải.

- Vị trí giám sát: 18 vị trí, bao gồm: 05 vị trí tại ống thoát của máy nhập nguyên liệu bột; 04 vị trí tại tại ống thoát của máy nghiền nguyên liệu; 03 vị trí tại ống thoát của máy ép viên; 02 vị trí tại ống thoát của máy ép đùn; 04 vị trí tại ống thoát của bồn chứa bã đậu nành.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi, H_2S, NH_3 (đối với 09 vị trí tại ống thoát của máy nghiền nguyên liệu, máy ép viên và máy ép đùn còn giám sát thêm thông số metyl mercaptan).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (kp theo lưu lượng của nguồn thải; kv = 1,0); QCVN 20:2011/BTNMT.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

6.3. Quan trắc không khí khu vực sản xuất.

- Vị trí giám sát: 05 vị trí (khu vực nhập liệu; khu vực xả cám silo; khu vực nghiền; khu vực ép đùn; khu vực ép viên).

- Thông số giám sát: Tiếng ồn, nhiệt độ, ánh sáng, bụi, NH_3, H_2S (đối với khu vực nghiền, khu vực ép đùn và khu vực ép viên còn giám sát thêm thông số metyl mercaptan).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 22:2016/BYT; QCVN 24:2016/BYT; QCVN 26:2016/BYT; QCVN 02:2019/BYT; QCVN 03:2019/BYT; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các quy định hiện hành.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

6.4. Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

- Vị trí giám sát: Kho lưu giữ chất thải rắn thông thường; kho lưu giữ chất thải nguy hại.

- Thông số giám sát: khối lượng, chủng loại và hoá đơn, chứng từ giao nhận.

- Tần suất: thường xuyên.

- Quy định áp dụng: Thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

7. Yêu cầu khác:

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy xác nhận này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi các nội dung liên quan đến công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy xác nhận này, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật./.

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC **BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số : 14.../GPXD

I. Cấp cho Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam Nam – chi nhánh NM2 tại Bình Phước.

Địa chỉ: Lô B10-B, KCN Becamex Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng dự án: "Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 600.000 tấn sản phẩm/năm".

Mật độ xây dựng: 20,85 %.

Tổng số công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 25 do Công Ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng OMEGA lập.

Vị trí xây dựng: Lô B10-B, KCN Becamex Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Chỉ giới xây dựng :

- Cách 17,5m tính từ tim đường N4B và đường N5B.

Nội dung và quy mô đầu tư công trình:

1. Tháp sản xuất và khu vực cám thành phẩm: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp II.
- Số tầng: 05 tầng.
- Diện tích xây dựng tầng 1: (81,85mx18,9m) + (29,9mx11,85m) + (19,85mx12,9m) = 2.175,35 m².
- Diện tích xây dựng tầng 2: (48,9mx18m) + (7,5mx12m) + (11,85mx29,9m) + (32,95mx18m) + (6mx12,45m) = 1.992,3 m²
- Diện tích xây dựng tầng 3: (33,9mx18m) + (29,9mx11,85m) + (13,5mx12m) + (15mx18m) = 1.396,5 m²
- Diện tích xây dựng tầng 4: (18mx33,9m) + (13,5mx12m) + (29,5mx18m) + + (11,85mx17,45m) = 1.510m²
- Diện tích xây dựng tầng 5: (56,4mx18m) + (9,43mx18m) = 1.185 m²
- Tổng diện tích sàn: 8.259,15 m²
- Chiều cao: 46,80 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,3m.
- Giải pháp kết cấu : Giải pháp nền móng: tường và móng cọc BTCT. Cọc có kích thước D400mm; Kết cấu cột, dầm bằng thép hình, sàn BTCT, sàn thép

2. Nhà bảo vệ + Văn phòng: 01 nhà.

...

- Số tầng : 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: (8mx30,1m) + (10,1mx9,7m) = 338,80 m^2

- Chiều cao: 4,60 m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,3m.

- Giải pháp kết cấu : Móng cọc bê tông cốt thép, Cọc có kích thước D300mm; Kết cấu cột, dầm, sàn, bằng bê tông cốt thép; Mái hệ xà gồ thép, lợp tole; Tường bao che bằng gạch ống dày 200, tường ngăn bằng gạch ống dày 100.

3. Nhà kho nguyên liệu: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III.

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: (60mx67,4m) - (19,9mx12,9m) = 3.787,30 m^2

- Chiều cao 29,30 m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,3m.

- Giải pháp kết cấu : Móng cọc bê tông cốt t hép, Cọc có kích thước D400mm; Kết cấu cổ cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; Mái mái lợp tole dốc về một phía, xà gồ thép, khung kèo tổ hợp; Tường bao che bằng gạch cao 1,5m, phần còn lại bằng tôn cao đến mái.

4. Bồn chứa nguyên liệu mềm: 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp II.

- Số tầng: 2 tầng.

- Diện tích xây dựng tầng 1: 27,4m x 21,2m = 580,90 m^2

- Diện tích xây dựng tầng 2: 6,2m x 21,2m= 131,44 m^2

- Tổng diện tích xây dựng: 580,90 m^2 + 131,44 m^2 = 712,34 m^2

- Chiều cao: 39,10 m

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,1m.

- Giải pháp kết cấu : Móng cọc bê tông cốt thép, Cọc có kích thước D600mm; Kết cấu cột, đà kiềng, vách, mái bằng bê tông cốt thép.

5.Nhà bảo vệ: 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp IV.

- Số tầng: 1tầng.

- Diện tích xây dựng: 5,5m x 2m= 11m^2.

- Chiều cao: 3,40 m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,3m.

[illegible] bê tông cốt thép. Phần thân bằng Hệ kết cấu bê

6.Nhà nhập liệu 1: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 01tầng và 01 tầng hầm
- Diện tích xây dựng: 31,2m x 16m = 499,20m^2
- Chiều cao: 16,70m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,15m.
- Giải pháp kết cấu : Móng cọc bê tông cốt thép. Cọc kích thước D300mm, D400mm; phần thân Kết cấu cột, dầm kiềng bằng bê tông cốt thép; mái lợp tole, sử dụng khung kèo tổ hợp.

7. Nhà nhập liệu 2: 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 01tầng và 01 tầng hầm
- Diện tích xây dựng: 24,3 x 52,2 = 1.268,50 m^2
- Chiều cao: 19,60m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,1m.
- Giải pháp kết cấu : Móng cọc bê tông cốt thép. Cọc kích thước D300mm, D400mm; phần thân Kết cấu cột, dầm kiềng bằng bê tông cốt thép; mái lợp tole, sử dụng khung kèo tổ hợp.

8. Tháp nhập liệu: 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 01tầng
- Diện tích xây dựng: 10,5m x 13m= 136,50 m^2.
- Chiều cao tháp: 52,65 m
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,1m.
- Giải pháp kết cấu: phần thân Hệ kết cấu khung không gian bằng thép; Móng cọc BTCT. Cọc có đường kính D400mm.

9. Bồn SiLo 3200T: 24 Bồn.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: 3,14 x 7,5m x 7,5m x 24 bồn= 4.239,00 m^2.
- Chiều cao: 36,40m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,0m.

[illegible] bê tông cốt thép; Móng cọc BTCT

10. Bồn chứa chất lỏng: 01 hạng mục.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III
- Số tầng: 01 tầng;
- Diện tích xây dựng: 44,5m x 37m= 1.646,50m^2.
- Chiều cao: 13,75m;
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,2m.
- Giải pháp kết cấu: Móng cọc BTCT. Cọc có D300; bệ đỡ bồn bằng bê tông cốt thép.

11. Kho than + Nhà lò hơi + Nhà rác: 01 hạng mục

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III
- Số tầng: 01 tầng;
- Diện tích xây dựng: 94m x 30m= 2.820m^2
- Chiều cao: 16,80m;
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,35m.
- Giải pháp kết cấu: Móng cọc BTCT D300; Kết cấu cột, khung kèo bằng thép tổ hợp.

12. Nhà điều khiển: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp IV
- Số tầng: 01 tầng;
- Diện tích xây dựng: 8,2m x 20m= 164m^2
- Chiều cao: 4,65 m;
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,3m.
- Giải pháp kết cấu: Móng đơn BTCT; Kết cấu cột, dầm, sàn, bằng bê tông cốt thép, Mái Bê tông cốt thép.

13. Nhà để xe hơi 1: 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp IV
- Số tầng: 01 tầng;
- Diện tích xây dựng: 20,2m x 6m = 121,20m^2
- Chiều cao: 3,45 m;
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,1m.
- Giải pháp kết cấu: Móng đơn BTCT; Kết cấu khung thép tổ hợp, mái lợp tôn; 4 mặt không bao che, có lan can bảo vệ.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 01 tầng;

- Diện tích xây dựng: 20,3m x 5,2m= 105,60 m^2

- Chiều cao: 6,80 m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,0m.

- Giải pháp kết cấu: Móng cọc BTCT, cọc D300mm; Kết cấu phần thân & mái bằng khung kèo thép tổ hợp; mái lợp tole, tường bao che bằng tole.

15. Nhà để xe máy: 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 01 tầng;

- Diện tích xây dựng : 20,2m x 10,2m= 206,00m^2

- Chiều cao: 3,50 m;

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,2m.

- Giải pháp kết cấu: Móng đơn BTCT; Kết cấu khung thép tổ hợp, mái lợp tôn; 4 mặt không bao che, có lan can bảo vệ.Kết cấu phần thân & mái bằng khung kèo thép tổ hợp.

16. Nhà ăn 1 + Vệ sinh: 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 01 tầng;

- Diện tích xây dựng: (10,8mx4m)+ (10,8mx20,7m) = 226,80 m^2

- Chiều cao: 4,50 m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,5m.

- Giải pháp kết cấu: Móng cọc BTCT, cọc D300mm; Kết cấu phần thân & mái bằng bê tong cốt thép; Tường bao che 4 mặt bằng gạch ống dày 100mm;

17. Trạm cân 1: 01 hạng mục

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: cấp III

- Số tầng: 01 tầng;

- Diện tích xây dựng: 21m x 14,6m = 306,60m2.

- Chiều cao: 6,60m;

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,3m.

- Giải pháp kết cấu: Móng đơn BTCT, móng cọc có đường kính D300; Tường bao che phòng bán hang bằng gạch ống dày 100, tường ngăn bằng gạch ống dày 100, [illegible] tường bao che; Mái tole dốc về hai phía, một

số khu vực dưới đóng trần thạch cao khung nhôm; Kết cấu phần thân & mái bằng khung kèo thép tổ hợp.

18. Nhà bảo trì + Vệ sinh: 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III
- Số tầng: 02 tầng;
- Diện tích xây dựng tầng 1: (30,5m x 15m) + (4m x 8m) = 489,50m^2
- Diện tích xây dựng tầng 2: 11m x 15m = 165,00m^2
- Tổng diện tích xây dựng: 654,50m^2
- Chiều cao: 10,25 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,3m.
- Giải pháp kết cấu: Móng đơn BTCT; cọc D300mm; Kết cấu cột, dầm, bằng bê tông cốt thép, mái lợp tole; Tường bao che phía dưới bằng gạch ống dày 200, tường bao che phía trên xà gồ thép + tole; Kết cấu phần thân & mái bằng khung kèo thép tổ hợp.

19. Nhà ăn + Vệ sinh 2: 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp IV
- Số tầng: 01 tầng;
- Diện tích xây dựng: (56,2m x 11,6m) + (5,9m x 11m) = 716,80m^2
- Chiều cao: 4,60 m;
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,3m.
- Giải pháp kết cấu: Móng đơn BTCT; Kết cấu cột, dầm, sàn, bằng bê tông cốt thép, mái lợp tole; tường bao che bằng gạch ống dày 100, tường ngăn bằng gạch ống dày 100.

20. Nhà thí nghiệm: 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp IV
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: 12m x 46m = 552 m^2.
- Chiều cao: 6,6 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,6m.
- Giải pháp kết cấu: Móng đơn BTCT; Kết cấu cột, dầm, sàn, mái bằng bê tông cốt thép, mái bằng bê tong cốt thép; tường bao che bằng gạch ống dày 100, tường ngăn bằng gạch ống dày 100.

21. Nhà lấy mẫu: 02 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III

- Diện tích xây dựng tầng 1: (15,5m x 36,4m) x2 nhà = 1.128,4 m^2

- Diện tích xây dựng tầng 2: 104,60m x 2 nhà= 209,20 m^2

- Tổng diện tích xây dựng: 1.337,3 m^2

- Chiều cao: 10,05 m;

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,3m.

- Giải pháp kết cấu: Móng cọc bê tông cốt , cọc có đường kính D300mm; Kết cấu cột, dầm sàn nền trệt bằng bê tông cốt thép; Kết cấu phần thân & mái bằng khung kèo thép tổ hợp;

22. Nhà để xe máy 2: 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 01 tầng;

- Diện tích xây dựng: 26,2m x 6m = 157,20m^2.

- Chiều cao: 4m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,1m.

- Giải pháp kết cấu: Móng đơn BTCT; Kết cấu khung thép tổ hợp, mái lợp tôn; 4 mặt không bao che, có lan can bảo vệ.

23. Nhà nghỉ ca: 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 03 tầng;

- Diện tích xây dựng tầng 1: (36,6m x 14,2m) + (3,1m x 6,5m) + (4,2m x 2m) + (4,2m x 1m) + (2,2m x 5,6m) = 564,80m^2.

- Diện tích xây dựng tầng 2: (13,8m x 36,2m) + (4,2m x 2,3m) + (4,2m x 1m) + (2,2m x 2,2m) + (2,2m x 5,6m)= 530,60 m^2

- Diện tích xây dựng tầng 3: (13,8m x 36,2m) + (4,2m x 1m) = 503,80 m^2

- Tổng diện tích xây dựng sàn: 564,80m^2 + 530,60 m^2 + 503,80 m^2 = 1.599,2m^2

- Chiều cao: 12,20 m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 1,0m.

- Giải pháp kết cấu: Móng cọc bê tong cốt thép; Cọc có đường kính D300, Kết cấu cột, dầm, sàn, mái bằng bê tông cốt thép, mái bằng bê tông cốt thép; tường bao che bằng gạch ống dày 200, tường ngăn bằng gạch ống dày 100;

24. Bể xử lí nước thải: 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 01 tầng;

- Diện tích xây dựng: 5m x 20m= 100 m^2

- Chiều cao: 0,2 m;

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,3m.

- Giải pháp kết cấu: Kết cấu phần móng, vách, nắp bể bằng bê tông cốt thép

25. Hàng rào: 01 hạng mục.

Hàng rào gồm 01 kiểu kiến trúc: Xây gạch block cao 0,9m phía trên là khung lưới thép hàn.

Chiều cao : 3,00m

*Hạng mục khác: Bãi xe, sân đường nội bộ, hệ thống hạ tầng kỹ thuật xây dựng trong ranh đất như trong thiết kế.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất : 107.250m^2; Theo Hợp đồng thuê đất số 06/2018/HĐTĐ ngày 15/12/2018 giữa Công ty CP PTHTKT Becamex – Bình Phước và Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam Nam – chi nhánh NM2 tại Bình Phước. (Được xem xét cấp Giấy phép xây dựng tại Công văn số 3893/UBND-SX ngày 18/12/2008 của UBND tỉnh).

IV. Ghi nhận công trình đã khởi công : Không.

V. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp. Quá thời hạn trên, Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam Nam – chi nhánh NM2 tại Bình Phước phải đề nghị gia hạn Giấy phép xây dựng./.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau Giấy phép này).

Bình Phước, ngày 03 tháng 04 năm 2019

KT.TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Huy Hoàng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN NHỮNG NỘI DUNG SAU ĐÂY :

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh :

.....

.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép :

.....

.....

.....

Bình Phước, ngày tháng năm 201.

TRƯỞNG BAN

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số : 40../GPXD

I. Cấp cho Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – chi nhánh NM2 tại Bình Phước.

Địa chỉ: Lô B10-B, KCN Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng dự án: "Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 600.000 tấn sản phẩm/năm"

Mật độ xây dựng: 21,58%.

Tổng số công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 8 do Công Ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng OMEGA lập.

Vị trí xây dựng: Lô B10-B, KCN Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Chỉ giới xây dựng :

- Cách 17,5m tính từ tim đường N4B và đường N5B.

Nội dung và quy mô đầu tư công trình:

1. Nhà nhập liệu 2: 01 nhà *(thay thế Mục 7, Giấy phép xây dựng số 18/GPXD ngày 03/4/2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế)*

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 01tầng
- Diện tích xây dựng: 24,3 x 56,8 = 1.380,24 m^2
- Chiều cao: 19,60m.
- Cốt nền công trình: Cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,1m.
- Giải pháp kết cấu: Móng cọc bê tông cốt thép. Cọc kích thước D300mm, D400mm; phần thân Kết cấu cột, dầm kiềng bằng bê tông cốt thép; mái lợp tole, sử dụng khung kèo tổ hợp.

2. Nhà điều khiển: 01 nhà. *(thay thế Mục 12, Giấy phép xây dựng số 18/GPXD ngày 03/4/2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế)*

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 01 tầng;

- Diện tích xây dựng: 8,2m x 14,1m= 115,62m^2

- Chiều cao: 5,35 m;

- Cốt nền công trình : Cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,2m.

- Giải pháp kết cấu: Móng đơn BTCT; Kết cấu cột, dầm, sàn, bằng bê tông cốt thép, Mái Bê tông cốt thép.

3. Nhà Văn phòng: 01 nhà *(thay thế Mục 20, Giấy phép xây dựng số 18/GPXD ngày 03/4/2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế)*

- Loại công trình: Công trình dân dụng.

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: 12m x 46m = 552 m^2.

- Chiều cao: 7,0 m.

- Cốt nền công trình : Cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,6m.

- Giải pháp kết cấu: Móng đơn BTCT; Kết cấu cột, dầm, sàn, mái bằng bê tông cốt thép, mái bằng bê tông cốt thép; tường bao che bằng gạch ống dày 100, tường ngăn bằng gạch ống dày 100, có tô và sơn nước.

4. Bồn DL: 01 hạng mục

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng móng: 4m x 4m = 16 m^2. Trên đặt bồn DL có ø3,1m với thể tích 90m^3

- Chiều cao: 18,1 m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 bằng mặt sân hoàn thiện là 0,0m.

- Giải pháp kết cấu: Móng cọc bằng BTCT; Kết cấu cột, dầm, sàn bằng bê tông cốt thép, mái lợp tôle.

5. Bồn lạnh Enzyme: 01 hạng mục

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: 4m x 6m = 24 m^2.

- Chiều cao: 4,4 m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,15m.

- Giải pháp kết cấu: Móng cọc bằng BTCT; Kết cấu cột, dầm, sàn bằng bê tông cốt thép, mái lợp tole; tường bao che bằng gạch ống dày 100, có tô và sơn nước.

6. Bồn chứa nguyên liệu mềm 2: 01 hạng mục

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: 12,6m x 21,15m = 266,49 m^2.

- Chiều cao: 39 m.

- Cốt nền công trình : Cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,1m.

- Giải pháp kết cấu: Móng cọc bằng BTCT; Kết cấu cột, dầm, sàn, mái bằng bê tông cốt thép.

7. Nhà ăn 3: 01 hạng mục

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: 10,2m x 20,2m = 206,04 m^2.

- Chiều cao: 4,75 m.

- Cốt nền công trình : Cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,5m.

- Giải pháp kết cấu: Móng đơn bằng BTCT; Kết cấu cột, dầm, sàn bằng bê tông cốt thép, tường bao che bằng gạch ống dày 100; khung kèo thép, mái lợp tole.

8. Bồn dầu 2000L: 01 hạng mục

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: 2,2m x 2,8m = 6,16 m^2.

- Chiều cao: 2,6 m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,15m.

- Giải pháp kết cấu: Kết cấu khung thép, nền bê tông, mái lợp tole

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất:

- Hợp đồng thuê đất số 06/2018/HĐTĐ ngày 20/12/2018 giữa Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex – Bình Phước và Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – chi nhánh NM2 tại Bình Phước với diện tích 107.250 m^2.

IV. Ghi nhận công trình đã khởi công : Không.

V. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp. Quá thời hạn trên, Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – chi nhánh NM tại Bình Phước phải đề nghị gia hạn Giấy phép xây dựng./.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau Giấy phép này).

Bình Phước, ngày 28 tháng 8 năm 2020

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT,PQLXDTNMT.

Nguyễn Huy Hoàng

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN NHỮNG NỘI DUNG SAU ĐÂY :

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh :

.....

.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép :

.....

.....

.....

Bình Phước, ngày tháng năm 2020.

TRƯỞNG BAN

PRECIMEX BÌNH PHƯỚC	**PHIẾU KIỂM TRA HỆ THỐNG ĐẤU NỐI NƯỚC MƯA, NƯỚC THẢI**	Ký mã hiệu: BM-18-02 Ngày hiệu lực: 17/11/2021 Soát xét: 00

Tháng: [illegible] Năm: [illegible]

Tên công ty: [illegible]

NVPKT/BQL: .....

Stt	Hạng mục kiểm tra	Kết quả		Ghi chú
		Đạt	Không đạt	
I	Các hồ sơ			
1	Giấy phép xác nhận đấu nối?	+		
2	Đơn xin đấu nối đúng thông tin và đủ số lượng không?	+		
3	Biên bản thỏa thuận đúng thông tin và đủ thông tin không?	+		
4	Bản vẽ mặt bằng thoát nước mưa đạt yêu cầu không?	+		
5	Bản vẽ mặt bằng thoát nước thải đạt yêu cầu không?	+		
6	Báo cáo đánh giá tác động môi trường / Kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc hồ sơ tương đương theo quy định) được phê duyệt và đúng thông tin không?	+		
II	**Hố ga**			
1	Xây dựng đúng với thiết kế không?	+		
2	Có vật cản/chất thải bên trong hố ga không?	+		
III	**Chất lượng nước thải**			
1	Mẫu nước thải tiêu chuẩn không? (theo quy định hiện hành và tùy hợp đồng với chủ đầu tư)	+		

Kết luận:

Ghi chú:

- Ghi chữ "Đ" cột "Đạt" hoặc "KĐ" vào cột "Không đạt"

Xác nhận của đơn vị xin đấu nối | **Nhân viên thực hiện**

Hoàng Ngọc Anh Khoa

Đặng Văn Thuận

BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN** **XÁC NHẬN HOÀN THÀNH**	Ký mã hiệu: BM-18-04 Ngày HL: 17/11/2021 Soát xét: 00

Ngày 24 tháng 01 năm 2022

A. Thông tin chung:

1. Chủ đầu tư: Công ty Cổ Phần Cấp Nước C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM 2 Tỉnh Bình Phước
2. Lô số/Vị trí: Lô BC-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
3. Biên bản thỏa thuận số: .....

B. Đơn vị giám sát/ Chủ đầu tư

1. Ý kiến của đơn vị giám sát:

Đồng ý nghiệm thu đưa vào sử dụng Công ty Cổ Phần Cấp Nước C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM 2 Tỉnh Bình Phước

Ông: Lương Văn Thuận Chức vụ: TGĐ P.KT Chữ ký: .....

Ông: ..... Chức vụ: ..... Chữ ký: .....

Ông: ..... Chức vụ: ..... Chữ ký: .....

2. Ý kiến của chủ đầu tư

.....

.....

.....

Ông: Võ Thắng Ngọc Anh Thi Chức vụ: Nhân viên vận hành Chữ ký: .....

Ông: ..... Chức vụ: ..... Chữ ký: .....

Sau khi giám sát, nghiệm thu hoàn thành công việc, gửi 01 bản Biên bản thỏa thuận, Biên bản xác nhận hoàn thành, các hồ sơ nghiệm thu cho Phòng Kỹ thuật lưu hồ sơ.

C. Nơi nhận:

.....

.....

CA TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS.PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

Số 464...../TD-PCCC

TD: 002227

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số.....ngày 01 / 6 / 2020 của Công ty CP chăn nuôi C.P Việt Nam – CN NM2 tại BP

Người đại diện là Ông/Bà: Jittisari Jittiloetsakulchai Chức danh: Phó tổng Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỨNG NHẬN:

Nhà máy thức ăn chăn nuôi Bình Phước (điều chỉnh lần 1)

Địa điểm xây dựng: Lô B10-B, KCN Becamex – Bình Phước, H.Chơn Thành, T. Bình Phước

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty CP chăn nuôi C.P Việt Nam – CN NM2 tại Bình Phước

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Omega

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, đường lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn, hệ thống chống sét đánh thẳng, bình chữa cháy các loại./.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Bình Phước, ngày 12 tháng 6 năm 2020

TRƯỞNG PHÒNG

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư;
- BQL KKT;
- Lưu: PC07.

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về Phòng cháy và chữa cháy số 147 /TD-PCCC, ngày 18 tháng 6 năm 2020)

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1	- Nội dung điều chỉnh: Bản vẽ giữ nguyên các hạng mục đã được thẩm duyệt số 26/TD-PCCC ngày 01/02/2019, lắp bổ sung và điều chỉnh vị trí lắp đặt một số đầu phun sprinkler, tủ chữa cháy vách tường, đầu báo cháy, bình chữa cháy các loại cho phù hợp với kiến trúc, công năng của một số hạng mục trong công trình.		

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC **PHÒNG CS.PCCC&CNCH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 459 /NT- PC07	*Bình Phước, ngày 29 tháng 10 năm 2020*

Kính gửi: Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - CN NM 2 tại Bình Phước.

Căn cứ Điều 16 Luật Phòng cháy và chữa cháy; Điều 17 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ; Điều 08 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an, quy định việc nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.

Căn cứ giấy chứng nhận thẩm duyệt về Phòng cháy và chữa cháy số 26/TD-PCCC (PC07) do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/02/2019 và giấy chứng nhận thẩm duyệt về Phòng cháy và chữa cháy số 164/TD-PCCC (PC07) do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 18/6/2020

Căn cứ Biên bản kiểm tra về PCCC&CNCH nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 27/10/2020.

Xét hồ sơ và đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 26/10/2020 của: Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM 2 tại Bình Phước.

Người đại diện là ông: Jittisart Jittiloetsakulchai; Chức vụ: Phó tổng giám đốc.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy công trình nhà máy thức ăn chăn nuôi CP Bình Phước với các nội dung sau:

Địa điểm xây dựng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Chủ đầu tư: Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM 2 tại Bình Phước.

Đơn vị thi công hệ thống PCCC: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thiết bị phòng cháy chữa cháy Hà Nam.

Nội dung được nghiệm thu: Khoảng cách ngăn cháy, đường lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoạt nạn, bình chữa cháy các loại.

Quy mô công trình:

Công trình nhà máy thức ăn chăn nuôi CP Bình Phước được xây dựng gồm các hạng mục công trình cụ thể như sau: Tháp sản xuất và khu vực cám thành phẩm có 01 tầng hầm, 1 trệt và 13 tầng kỹ thuật, cao 46,8m, diện tích mặt bằng 2.151,5m^2; Nhà bảo vệ và văn phòng có diện tích xây dựng 338,8m^2, 01 tầng; Nhà kho nguyên liệu có diện tích xây dựng 3.787,3m^2, cao 29,3m; Bồn chứa nguyên liệu mềm có diện tích 580,9m^2, cao 39,1m; Nhà bảo vệ diện tích xây dựng 11m^2; Nhà nhập liệu 1 có diện tích xây dựng 449,2m^2; Nhà nhập liệu 2 có diện tích xây dựng 1.268,5m^2, cao 18m; Tháp ép dùn có diện tích xây dựng 136,5m^2, cao 52,6m; Bồn Silo 3.200 Tấn (04 bồn), kích thước Φ15m, cao 36,4m; Bồn chứa chất lỏng có diện tích 1.646,5m^2, cao 13,75m; Kho than, nhà lò hơi, nhà rác có diện tích 2.820m^2, 01 tầng; Nhà điều khiển có diện tích 164m^2, 01 tầng; Nhà để xe hơi 1 có diện tích xây dựng 121,2m^2; Nhà để xe hơi 2 có diện tích xây dựng 157,2m^2; Nhà khử trùng có diện tích xây dựng 105,6m^2; Nhà để xe máy có diện tích xây dựng 206m^2; Nhà ăn 1 và Nhà vệ sinh có diện tích xây dựng 226,8m^2; Nhà bảo trì và nhà vệ sinh có diện tích 489,5m^2, 02 tầng; Nhà ăn 2 và nhà vệ sinh có diện tích 716,8m^2; Nhà thí nghiệm có diện tích xây dựng 552m^2; Nhà lấy mẫu có diện tích xây dựng 1.128m^2, 02 tầng; Nhà ăn 3 có diện tích xây dựng 206,04m^2; Kho lạnh enzyme có diện tích xây dựng 24,6m^2; Nhà xử lý nước thải có diện tích xây dựng 100m^2; Nhà nghỉ ca có diện tích xây dựng 564,8m^2; 02 tầng; Nhà trạm cân có diện tích xây dựng 306,6m^2, 01 tầng.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại Biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC lập ngày 27/10/2020.

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP.

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan.

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: PC07 – Đ2.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Văn Vịnh

Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam

Phiếu chi

(AP Voucher)

Chi nhánh: 5136 Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi Nhánh Nhà Máy 2 Tại Bình Phước — Trang 1 / 1

Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Số Ch.Từ tham chiếu: 0000053 — Loại chứng từ: RE LV Invoice — Số chứng từ: 7120034958

Ký hiệu: — Ngày Ch.Từ tham chiếu: 01.06.2019 — Ngày hạch toán: 07.06.2019

Số phiếu nhận hàng: — Tiền tệ: VND — Tỷ giá:

Mẫu hóa đơn: — Số chứng từ OLVL: 5100076508 — Ngày đáo hạn: 05.07.2019

Nhà cung cấp: 2000014254 Công Ty TNHH Mạc Tích MST/CMND: 0301096513 — Tài khoản ngân hàng: 0071000019018

Địa chỉ: , Đường Số 2, KCN Nhơn Trạch 3 - Giai đoạn 2 , Xã Long Tho, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Tên người nhận: Công Ty TNHH Mạc Tích

Diễn giải: Cung cấp và thi công lắp đặt lò hơi ghi xích

Số Ch.Từ đảo lại:

PK	S	T	Số tài khoản	Diễn giải	P.T. thanh toán	Thuế GTGT	Bộ phận	Số đơn đặt hàng	Số tiền
31		K	33122000	Phải trả người bán công ty khác 2000014254:Công Ty TNHH Mạc Tích	D	Z2			5.885.000.000
86		S	33129900	Phải trả tạm thời - Phiếu nhận hàng hoặc hóa đơn 00002000371 I:Boiler System		Z2		4500543031	5.885.000.000

Tổng cộng (VND)	5.885.000.000
Khấu trừ thuế (Số tiền tính thuế)	
Tổng số tiền thanh toán	5.885.000.000

Tổng số tiền viết bằng chữ (Năm tỷ tám trăm tám mươi lăm triệu đồng chẵn)

Quỹ chi vặt

Người lập: Tạ Đình Tuấn

Người duyệt: Tạ Đình Tuấn

Thủ quỹ:

Người nhận:

CÔNG TY TNHH MẠC TÍCH
Mã Số Thuế: [illegible]
Địa Chỉ: Đường số 2, KCN Nhơn Trạch III, Giai Quang 2, xã Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Số tài Khoản: 007.100.001.9019 tại NH Vietcombank Chi Nhánh TP HCM
Điện Thoại: 0251 3566 [illegible] - Fax: 0251 3566 [illegible]
Website: www.martech.com.vn Email: info@martech.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 01 tháng 6 năm 2019

Mẫu số: 01GTKT0/001
Ký hiệu: MT/19E
Số: 0000053

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM-CHI NHÁNH NM 2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế: 3600224423105

Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Cung cấp và thi công lắp đặt lò hơi ghi xích 10 tấn/giờ đợt 2: 50% theo hợp đồng số: AGSP-B322-18115				5.350.000.000

Cộng tiền hàng: 5.350.000.000

Thuế suất GTGT: 10 % Tiền thuế GTGT: 535.000.000

Tổng tiền thanh toán: 5.885.000.000

Số tiền viết bằng chữ: *Năm tỷ tám trăm tám mươi lăm triệu đồng chẵn.*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ký bởi: CÔNG TY TNHH MẠC TÍCH
Ký ngày: 01/06/2019

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: 97FLSRAVGJ
Tra cứu tại Website: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

Hôm nay, ngày ..2.....tháng ..2.....năm..2019.....

Dự án/ Công việc : Cung Cấp Và Lắp Đặt Lò Hơi Ghi Xích 10 Tấn/h

Số IO : 20003711

1. **Đối tượng nghiệm thu** : Cung Cấp Và Lắp Đặt Lò Hơi Ghi Xích 10 Tấn/h

   Địa điểm : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

2. **Căn cứ vào hợp đồng số** : AGSP-B322-18115

3. **Thành phần tham gia nghiệm thu:**

   3.1. Chủ đầu tư : Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam-Chi Nhánh NM 2 Tại Bình Phước

   Địa chỉ : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

   Mã số thuế : 3600224423105

   Đại diện : - Ông/ Bà :...Chaiwat Mekhora.....Chức vụ :...Giám Đốc Kỹ Thuật

   - Ông/ Bà :.....Chức vụ :.....

   3.2. Nhà thầu : Công Ty TNHH Mạc Tích

   Địa chỉ : Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 3-Giai Đoạn 2, Xã Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

   Mã số thuế : 0301096513

   Đại diện :- Ông Dương Quốc Bảo Chức vụ: Giám Đốc

   Nội dung nghiệm thu:

STT	Hạng mục công việc	Khối lượng	Hoàn thành đạt (%)	Giá trị	Ghi chú
01	Cung Cấp Và Lắp Đặt Lò Hơi Ghi Xích 10 Tấn/h	01	80%	9,416,000,000	

4. **Kết luận:**

   - Biên bản nghiệm thu này là căn cứ để Công Ty TNHH Mạc Tích được thanh toán tương ứng như đã thỏa thuận theo hợp đồng.
   - Biên bản nghiệm thu này được lập thành 04 bản và mỗi bên giữ 02 bản có giá trị ngang nhau.

Chủ đầu tư/ Người được ủy quyền		Nhà thầu/ Người được ủy quyền
(Ký, ghi rõ họ tên)		*(Ký, ghi rõ họ tên)*
BU Head	**BU Lead kế toán**	
CHAIWAT MEKHORA	Nguyễn Thanh Trung	DƯƠNG QUỐC BẢO GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đăng Sơ		

Phiếu Nhận Hàng (101 - Domestic)

Tên Công Ty: Công Ty Cổ Phần Cao Su Bố Đức Việt Nam - Chi Nhánh Nhà Máy 2 Tại Bình Phước
Địa Chỉ Công Ty: Lô B1-B2, Khu B, KCN Chơn Thành, Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Số Chứng Từ : 5000053519
Ngày Lập Phiếu : 04.06.2019
Ngày Hiện Hành : 04.06.2019
Số Phiếu Giao Hàng : 06062019

Plant : B322 CPV - Binh Phuoc Factory 2 Vị Trí Kho
Tên Nhà Cung Cấp: 2000014264 Công Ty TNHH Mac Tích
Ghi Chú :

MST nhà cung cấp : 0301096515
Số Chứng Từ TCKT : 5700070748

STT	Diễn giải	ĐVT	Số Lượng	Đơn giá	Giá trước thuế GTGT	% Tiền thuế GTGT	Thành tiền có thuế GTGT	Phí nhận hàng	Số tài khoản / Số Đơn Đặt Hàng
0001	91016899	AU	0,50	10.700.000.000,00	5.350.000.000	Z2 10 %	5.885.000.000	0	61100010
	Cung Cấp Và Lắp Đặt Lớn Hơn 10 Tấn/Giờ					535.000.000			4500543031/10

Tổng cộng số tiền chưa có thuế :	5.350.000.000	0
Tổng cộng thuế GTGT :	535.000.000	
Tổng cộng số tiền đã có thuế :	5.885.000.000	

Người Nhận Hàng

Phùng Thị Thu Phương

Người Duyệt

Jumsan Jhuwetsikatchai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH

No: (Số Seri).....3132.....

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ
Địa chỉ: 41/2 Đ Mai Lão Bạng, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. HCM
Điện thoại: 02862 650 297 - 0934336181 - 0826332338
Email: kiemdinhthanhpho@gmail.com Web: www.kiemdinhthanhpho.vn
Số đăng ký chứng nhận: 27/GCN-KĐ; CNATXD-19.0002

I. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SỬ DỤNG

Tên: CÔNG TY CP CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CN NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, X.Minh Thành, H.Chơn Thành, T.Bình Phước

II. ĐỐI TƯỢNG KIỂM ĐỊNH

Tên đối tượng kiểm định : NỒI HƠI

- **Mã hiệu : MCO-10-12**
- **Số chế tạo : 2329**
- **Năm chế tạo : 2018**
- **Nhà chế tạo : CTY TNHH MẠC TÍCH**
- **Đặc tính kỹ thuật :**
  - **Áp suất thiết kế : 12,0 bar**
  - **Áp suất làm việc : 10,0 bar**
  - **Công suất : 10,0 T/h**
  - **Công dụng : Cung cấp hơi bão hòa**

Địa điểm lắp đặt: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, X.Minh Thành, H.Chơn Thành, T.Bình Phước

Đã được kiểm định định kỳ đạt yêu cầu theo biên bản kiểm định số : 3132/KĐTP ngày 06 tháng 10 năm 2021(*)

Tem kiểm định số : 3132

Giấy chứng nhận kết quả kiểm định có hiệu lực đến ngày 06 tháng 10 năm 2023

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2021

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ

Võ Anh Vũ

(*) Với điều kiện tổ chức, cá nhân sử dụng phải tuân thủ các quy định về sử dụng và bảo quản tại quy chuẩn kỹ thuật và quy định của nhà sản xuất

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

Hôm nay, ngày 04 ... tháng 03 ... năm 2020

Dự án/ Công việc : CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH NM 2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Số ID : 1000305.3

1. **Đối tượng nghiệm thu** : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 120-150 M3/NGÀY ĐÊM

   Địa điểm : Lô B10-B, KCN Becamex Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

   Căn cứ vào hợp đồng số : AGSP-H322-19115

2. **Thành phần tham gia nghiệm thu:**

   2.1. Chủ đầu tư : CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH NM 2 TẠI BÌNH PHƯỚC

   Địa chỉ : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

   Mã số thuế : 3600224423105

   Đại diện : - Ông/ Bà : [illegible] Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc

   - Ông/ Bà : ..... Chức vụ : .....

   2.2. Nhà thầu : CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT - MÔI TRƯỜNG WATECH

   Địa chỉ : E2 Tầng 6, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, TP HCM, Việt Nam

   Mã số thuế : 0311919075

   Đại diện : - Ông/ Bà : Trần Văn Hiệp Chức vụ : Phó Giám đốc

   - Ông/ Bà : Lê Ngọc Tuấn Chức vụ : Chỉ huy trưởng

3. **Nội dung nghiệm thu:**

STT	Hạng mục công việc	Khối lượng	Hoàn thành đạt (%)	Giá trị	Ghi chú
01	Hệ thống xử lý nước thải 120-150m3/ngày đêm.	1 công việc	100%	3.800.000.000 VNĐ (đã bao gồm thuế VAT)	

4. **Kết luận:**

   - Biên bản nghiệm thu này là căn cứ để Công Ty TNHH KỸ THUẬT - MÔI TRƯỜNG WATECH được thanh toán tương ứng như đã thỏa thuận theo hợp đồng.
   - Biên bản nghiệm thu này được lập thành 04 bản và mỗi bên giữ 02 bản có giá trị ngang nhau.

Chủ đầu tư/ Người được ủy quyền	Nhà thầu/ Người được ủy quyền
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
BU Head	**BU Lead kế toán**
Thavorn Sompong	Phó Giám Đốc
02/03/2020	Trần Văn Hiệp

Nguyễn Đồng Sơ

DỰ ÁN: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 120 ;-150M3/NGÀY ĐÊM

Địa điểm: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước

Chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN C.P.VIỆT NAM - CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Tư vấn giám sát: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng VNT Việt Nam

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Hạng mục: Thi công hệ thống xử lý nước thải 120-;-150m3/ngày đêm

I. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:

Thời gian: ngày 04.. tháng 05.... năm 2020... tại Công trường xây dựng Nhà máy thức ăn chăn nuôi - CÔNG TY CỔ PHẦN C.P.VIỆT NAM - CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC *địa chỉ:* Lô B10-B, KCN Becamex Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

II. Thành phần tham gia nghiệm thu:

1. *Đại diện Chủ đầu tư:* **CÔNG TY CỔ PHẦN C.P.VIỆT NAM - CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

Ông/Bà: CHAIWUT MEKHORA Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

Ông/Bà: ..... Chức vụ: .....

2. *Đại diện Tư vấn giám sát:* **Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng VNT Việt Nam**

Ông/Bà: Trần Hoàng Việt Chức vụ: Giám đốc

Ông/Bà: Đỗ Văn Dương Chức vụ: Tư vấn trưởng

3. *Đại diện nhà thầu thi công:* **Công ty TNHH Kỹ thuật-Môi trường WATECH**

Ông/Bà: Trần Văn Hiệp Chức vụ: Phó Giám đốc

Ông/Bà: Lữ Ngọc Tuấn Chức vụ: Chỉ huy trưởng

III. Đánh giá về chất lượng của hạng mục công trình: Đạt yêu cầu so với hồ sơ thiết kế, hợp đồng thi công xây dựng số AGSP-B322-19115và các tiêu chuẩn thi công nghiệm thu hiện hành.

IV. Kết luận: Chấp thuận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình.

15 APR 2020

BY:

ĐẠI DIỆN CÁC BÊN THAM GIA:

CHỦ ĐẦU TƯ	TƯ VẤN GIÁM SÁT	NHÀ THẦU THI CÔNG
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
CHAIWUT MEKHORA	GIÁM ĐỐC Trần Hoàng Việt	PHÓ GIÁM ĐỐC TRẦN VĂN HIỆP

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT - MÔI TRƯỜNG WATECH
Add: U2, Tầng 6, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.HCM Việt Nam
Tell: 0903.118.487 Email: hiep.tran@watech.com.vn

Ngày 04.. tháng 03.. năm 2020.

THÔNG BÁO HOÀN THÀNH

(Về việc: Thông báo hoàn thành công trình và đề nghị nghiệm thu)

Kính gửi: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH NM 2 TẠI BÌNH PHƯỚC.**

Địa điểm: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Căn cứ theo hợp đồng thi công xây dựng số: **AGSP-B322-19115**

Hạng mục:**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 120-150M3/NGÀY ĐÊM** được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH NM 2 TẠI BÌNH PHƯỚC và CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT-MÔI TRƯỜNG WATECH

Ký ngày 01..... tháng 07..... năm 2019.

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT - MÔI TRƯỜNG WATECH xin thông báo đến bên chủ đầu tư rằng, chúng tôi đã thi công **HOÀN THÀNH 100% KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC** đạt yêu cầu theo hợp đồng số: **AGSP-B322-19115**, hạng mục: **HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 120-150M3/NGÀY ĐÊM.**

Và đề nghị **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH NM 2 TẠI BÌNH PHƯỚC** cử người đại diện nghiệm thu khối lượng nêu trên tại công trường: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Trân trọng thông báo!

Đại Diện Chủ Đầu Tư	**Đại Diện Nhà Thầu**
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)
Nguyễn Đăng Sơ	Phó Giám Đốc Trần Văn Hiệp

BECIMEX BÌNH PHƯỚC	BIÊN BẢN **XÁC NHẬN HOÀN THÀNH**	Ký mã hiệu: BM-18-04 Ngày HL: 17/11/2021 Soát xét: 00

Ngày 27 tháng 01 năm 2022

A. Thông tin chung:

1. Chủ đầu tư: Công ty Cổ Phần Đầu Nước C.I. Việt Nam – Chi nhánh NM 2 Tx. Bình Phước
2. Lô số/Vị trí: Lô B40-1 Khu B, KCN Minh Thành, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
3. Biên bản thỏa thuận số: .....

B. Đơn vị giám sát/ Chủ đầu tư

1. Ý kiến của đơn vị giám sát:

Công ty nghiệm thu các hạng mục xây lắp tổng của Công ty Cổ Phần Đầu Nước C.I. Việt Nam – Chi nhánh NM 2 Tx. Bình Phước

Ông: Phùng Văn Thuận Chức vụ: CBPM CKT Chữ ký: .....

Ông: ..... Chức vụ: ..... Chữ ký: .....

Ông: ..... Chức vụ: ..... Chữ ký: .....

2. Ý kiến của chủ đầu tư

.....

.....

.....

Ông: Lê Hoàng Ngọc Anh Thư Chức vụ: Nhân viên mua hàng Chữ ký: .....

Ông: ..... Chức vụ: ..... Chữ ký: .....

Sau khi giám sát nghiệm thu hoàn thành công việc, gửi 01 bản Biên bản thỏa thuận, Biên bản xác nhận hoàn thành, các hồ sơ nghiệm thu cho Phòng Kỹ thuật lưu hồ sơ.

C. Nơi nhận:

.....

.....

BECOMEX BÌNH PHƯỚC	**PHIẾU KIỂM TRA HỆ THỐNG ĐẤU NỐI NƯỚC MƯA, NƯỚC THẢI**	Ký mã hiệu: BM-18-02 Ngày hiệu lực: 17/11/2021 Soát xét: 00

Tháng: 11 Năm: 2022

Tên công ty: Công ty Cổ Phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh VPH.2 tại Bình Phước

NVPKT/BOL: .....

Stt	Hạng mục kiểm tra	Kết quả		Ghi chú
		Đạt	Không đạt	
I	**Các hồ sơ**			
1	Giấy phép xác nhận đấu nối?	Đ		
2	Đơn xin đấu nối đúng thông tin và đủ số lượng không?	Đ		
3	Biên bản thỏa thuận đúng thông tin và đủ thông tin không?	Đ		
4	Bản vẽ mặt bằng thoát nước mưa đạt yêu cầu không?	Đ		
5	Bản vẽ mặt bằng thoát nước thải đạt yêu cầu không?	Đ		
6	Báo cáo đánh giá tác động môi trường / Kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc hồ sơ tương đương theo quy định) được phê duyệt và đúng thông tin không?	Đ		
II	**Hố ga**			
1	Xây dựng đúng với thiết kế không?	Đ		
2	Có vật cản/chất thải bên trong hố ga không?	Đ		
III	**Chất lượng nước thải**			
1	Mẫu nước thải tiêu chuẩn không? (theo quy định hiện hành và tùy hợp đồng với chủ đầu tư)	Đ		
Kết luận:				

Ghi chú:

- Ghi chữ "Đ" cột "Đạt" hoặc "KĐ" vào cột "Không đạt"

Xác nhận của đơn vị xin đấu nối | **Nhân viên thực hiện**

Hoàng Ngọc Anh Thư | Dương Văn Thuận

CÔNG TY TNHH MT
CAO GIA QUÝ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG THU GOM XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: .....

Số: 01/2023/HDDV-NM2.BPC

Số hợp đồng CP: 2210751365982V

Legal Check
Date : .....
No : .....

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/ND-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo Vệ Môi Trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại (mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.053.VX) do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 16/03/2020;
- Căn cứ vào nhu cầu của bên A

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2023, chúng tôi gồm:

BÊN A : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**
Địa chỉ : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Mã số thuế : 3600224423105
Đại diện : Ông **Adisak Torsakul** Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

BÊN B : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ**
Địa chỉ : Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Điện thoại : 0769.000.769
MST : 3800743345
Tài khoản : 117 002 662 443 tại NH Vietinbank CN 12, Tp.HCM
Đại diện : Ông **Cao Văn Viên** Chức vụ: Giám Đốc

Legal
Date : .....
No : .....

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc thoả thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng dịch vụ thu gom xử lý chất thải theo những điều khoản sau:

Điều 1: Nội dung hợp đồng

- Bên A yêu cầu và Bên B đồng ý cung cấp cho Bên A dịch vụ thu gom, vận chuyển xử lý rác thải nguy hại và rác thải không nguy hại (chất thải nguy hại – CTNH) phát sinh trong quá trình sản xuất của Bên A **(nhà máy sản xuất cám Heo)** tại địa chỉ: *Lô B10-B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*
- Bên B sẽ thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải theo giấy phép nghề quản lý chất thải nguy hại (mã số QLCTNH 1-2-4-5-6.053.VX) tại nhà máy của Công ty TNHH MT Cao Gia Quý, địa chỉ Ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Bên B thực hiện đầy đủ thủ tục về chứng từ chất thải nguy hại theo quy định Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định về việc quản lý chất thải nguy hại

Điều 2: Trách nhiệm của các bên

1. **Trách nhiệm Bên A**

- Bên A có trách nhiệm thu gom, tập trung các loại rác thải nguy hại và rác thải không nguy hại vào từng khu vực riêng biệt, để thuận tiện cho bên B thu nhận mà không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của bên A.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Bên A cung cấp thẻ cho nhân viên của Bên B để ra vào thực hiện việc thu gom, vận chuyển chất thải, rác thải tại nhà máy của Bên A.
- Bên A kê khai chứng từ chất thải nguy hại (CTNH) theo quy định pháp luật và chuyển giao cho nhân viên Bên B thu gom.
- Thông báo trước 24h cho bên B bằng điện thoại khi có nhu cầu thu gom gấp.
- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo quy định tại Điều 3 của hợp đồng này.

2. **Trách nhiệm Bên B**

- Tất cả chứng từ của Bên B phải đúng với pháp luật Việt Nam: Giấy Đăng ký kinh doanh; Giấy đăng ký mã số thuế; Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại và không nguy hại.
- Bố trí phương tiện vận chuyển và mang đầy đủ các trang thiết bị dụng cụ an toàn cần thiết khi đến thu gom chất thải tại nhà máy Bên A.
- Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, quản lý chất thải nguy hại, phòng cháy chữa cháy theo pháp luật hiện hành trong quá trình vận chuyển, bảo quản và xử lý
- Bên B không được tự ý chuyển giao hợp đồng này cho bên thứ ba nếu không được sự đồng ý của Bên A.
- Chịu trách nhiệm theo qui định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các qui định pháp luật khác có liên quan trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.
- Nhân viên Bên B phải tuân thủ nội qui nhà máy của Bên A, không được làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Bên A. Nếu xảy ra các sự cố gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên A, sức khoẻ của nhân viên Bên A, và người thứ ba thì sẽ phải bồi thường thiệt hại dân sự và bị truy cứu trách nhiệm theo qui định của pháp luật.
- Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn lao động, an toàn vệ sinh tại nhà xưởng trong thời gian bên B hoạt động tại nhà máy của bên A. Bên B chịu mọi trách nhiệm về thiệt hại hay tai nạn lao động và các chế độ xã hội đối với nhân viên của mình trong quá trình hoạt động.
- Chỉ được nhận và vận chuyển rác thải nguy hại và rác thải không nguy hại khi được sự đồng ý của Bên A.
- Trong thời gian bên B hoạt động tại nhà máy của bên A hoặc từ khi ra khỏi xưởng của bên A để vận chuyển, xử lý chất thải nếu có vi phạm giao thông, vệ sinh môi trường hoặc các quyết định liên quan về quản lý chất thải của nhà nước thì Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.
- Bên B chịu trách nhiệm và đảm bảo cho Bên A không chịu bất kỳ một thiệt hại nào (bao gồm các vấn đề về môi trường, khoản phạt…) liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải kể từ thời điểm vận chuyển ra khỏi khu vực của Bên A.

Hoàn lại chứng từ Chất thải nguy hại (biểu 4.5) cho Bên A sau khi hoàn tất xử lý chất thải. Hai bên giao nhận, xác định số lượng chất thải tại kho của bên A (thể hiện bằng biên bản giao nhận và chứng từ CTNH).

Bằng việc ký kết Hợp đồng này, Bên B thừa nhận và đảm bảo có đầy đủ năng lực, điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành để thực hiện công việc theo Hợp đồng này.

Điều 3: Giá cả, phương thức thanh toán và tần suất thu gom

3.1 Chất thải có chứa thành phần nguy hại và chất thải công nghiệp:

STT	Tên Chất Thải	Mã CTNH	Trạng Thái	Đơn Giá (VNĐ/KG)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu nhớt)	18 02 01	Rắn	5.200
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	7.000
3	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	5.000
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	4.000
5	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	4.000
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	4.000
7	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	4.200
8	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Lỏng	3.000
9	Chất thải công nghiệp thông thường không nhiễm thành phần nguy hại (dây belt hư, cup cao nhựa hư, con lăn nhựa, cánh sên, giấy, nilon…)	---	Rắn	3.000
10	Bùn thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại	---	Bùn	1.500
Đơn giá xử lý chưa bao gồm thuế GTGT				

3.2 Chất thải không nguy hại: Được bên B thu gom tại nhà xưởng của Bên A và chuyển giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Môi trường Bình Phước – mã số doanh nghiệp: 3800420739. Địa chỉ tại: Ấp 1, Xã Tiến Hưng, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật.

STT	Tên Chất Thải	ĐVT	Đơn giá VNĐ/kg	Ghi chú
1	Rác thải sinh hoạt thông thường, không chưa hoặc nhiễm các thành phần nguy hại, hoặc rác công nghiệp	kg	5.500	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT

3.3 Tần suất thu gom:

- *Đối với mục 3.1 thu gom 03 - 06 tháng/lần hoặc theo yêu cầu của bên A khi có thanh tra từ nhà nước*
- *Đối với mục 3.2 thu gom 02 lần/ tuần hoặc theo yêu cầu của bên A khi có thanh tra từ nhà nước*

3.4 Phương thức thanh toán:

- Thanh toán căn cứ vào khối lượng thực tế thu gom tại nhà máy, hai bên lập biên bản giao nhận số lượng nhân với đơn giá tại điều 3 của hợp đồng đồng này và được xác nhận giữa đại diện 02 bên.
- Bên A ủy quyền cho Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam thanh toán chuyển khoản các chi phí phát sinh theo từng hạng mục công việc trên cho bên B trong vòng 15 ngày làm việc sau khi nhận được hóa đơn giá trị gia tăng của bên B và biên bản giao nhận chất thải được ký giữa đại diện 02 bên.
- Trường hợp xuất hóa đơn điện tử. Vui lòng gửi file hóa đơn kèm đường link vào email: thu.phuong@cp.com.vn; quynh.nhuquecpvfood.com.vn

Điều 4: Chấm dứt hợp đồng

Bên A được quyền chấm dứt hợp đồng ngay lập tức trong các trường hợp sau:

- Bên B không tuân thủ thời gian thực hiện đã được hai bên thỏa thuận.
- Bên B không đảm bảo vệ sinh môi trường, trật tự an toàn giao thông hoặc qui định liên quan về xử lý rác thải nguy hại và rác thải công nghiệp và bị cơ quan nhà nước đình chỉ hoạt động, hoặc bên B thực hiện việc thu gom, vận chuyển không đảm bảo vệ sinh môi trường, trật tự an toàn giao thông đã được bên A thông báo nhắc nhở nhưng vẫn không khắc phục.

Điều 5: Điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều khoản đã thỏa thuận trên. Nếu có vấn đề phát sinh hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết. Nếu không giải quyết được sẽ đưa sự việc ra Tòa án để giải quyết phán quyết của toàn án là kết quả cuối cùng.
- Khi có bất kỳ sự thay đổi, bổ sung nội dung của Hợp đồng, thì hai bên sẽ tiến hành ký kết Phụ lục hợp đồng.
- Nếu một trong hai bên có yêu cầu chấm dứt hợp đồng trước hạn mà không phải do vi phạm của bên kia thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản trước khi chấm dứt hợp đồng ít nhất 30 ngày.
- Sau khi hết hạn hợp đồng, nếu hai bên không tiếp tục ký gia hạn, và đã thực hiện đầy đủ các điều khoản quy định trong hợp đồng thì Hợp đồng này mặc nhiên được thanh lý.
- Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết ngày 31/12/2023.

Đại Diện Bên A	Đại Diện Bên B
Ông Adisak Torsakul	Ông Cao Văn Viên

CÔNG TY TNHH TM SƯƠNG MAI

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

SODIUM HYDOXIDE

SỨC KHỎE	3
DỄ CHÁY	0
PHẢN ỨNG	2
BẢO VỆ CÁ NHÂN	J

Số CAS: **1310-73-2.** Số UN: **1823** Số đăng ký EC: **215-185-5** Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):	SM CHEMICALS COMPANY.,LTD

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất: **Sodium Hydroxide** - Tên thương mại: **Sodium Hydroxide** - Tên khác (không là tên khoa học): **Caustic soda; Lye**	Mã sản phẩm (nếu có) **Không có thông tin**
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu: - Tên nhà sản xuất và địa chỉ: - Mục đích sử dụng: Dùng rộng rãi trong nhiều ngành công nghiệp như chất tẩy rửa, sơn, sản xuất giấy, công nghệ lọc dầu, công nghệ dệt nhuộm, thực phẩm, xử lý nước, sản xuất các loại hóa chất đi từ xút như Silicat Natri, $Al(OH)_3$, chất trợ lắng PAC, Sodium hydroxide cũng được dùng trong các phòng thí nghiệm...	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: **CÔNG TY TNHH TM SƯƠNG MAI** **27, Đồng Khởi, Ninh Kiều, TPCT** **ĐT:0710 3826699 – Fax: 3833629** **0913 870379**

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Sodium Hydroxide	**1310-73-2**	**NaOH**	**99-100 %**

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm :

Theo **HMIS (Mỹ)**

- Sức khỏe: 3
- Dễ cháy: 0
- Phản ứng : 2
- Bảo vệ cá nhân: J

(Bảo vệ cá nhân mức J bao gồm: Kính chống bắn tóe, găng tay, yếm bảo hộ, khẩu trang chống bụi, mặt nạ phòng độc)

Các thông tin về nmức xếp loại nguy hiểm khác:

Theo **WHMIS (Canada)**

Chất ăn mòn nhóm **E**

Các thành phần đánh dấu theo hệ thống đồng nhất toàn cầu (GHS)

Dấu hiệu: **Nguy Hiểm**

2. Cảnh báo nguy hiểm:

Các nguy hại sức khỏe:

- Độc hại khi hít phải. Phá hủy nghiêm trọng các mô của màng niêm mạc và đường hô hấp trên.
- Độc hại khi tiếp xúc qua da. Gây bỏng da.
- Gây bỏng mắt.
- Độc hại khi nuốt phải.

Các nguy hại đối với môi trường:

- Độc hại đối với môi trường thủy sinh.

Ngăn ngừa:

- Không để ở nơi nhiệt độ cao/ gần nguồn lửa trần/ gần nơi có tia lửa / trên các bề mặt nóng.
- Không hút thuốc lá.
- Thùng chứa luôn được đóng chặt.
- Nối dây tiếp đất cho công te nơ và thiết bị tiếp nhận.
- Chỉ sử dụng các thiết bị điện/ thiết bị thông gió/ thiết bị chiếu sáng không phát tia lửa điện.
- Chỉ sử dụng các dụng cụ không phát tia lửa.
- Áp dụng các biện pháp chống hiện tượng phóng tĩnh điện.
- Tránh vào môi trường có bụi hoặc hơi hoá chất.
- Rửa tay thật kỹ sau khi sử dụng, mang vác, tiếp xúc với hoá chất.
- Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc nơi thông thoáng.

- Dùng găng tay, quần áo, kính, mạng che mặt phù hợp khi tiếp xúc với hoá chất.

Lưu trữ:

- Lưu trữ trong môi trường thông thoáng, mát mẻ.
- Đóng chặt thùng chứa.
- Khóa kho cẩn thận.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

Đường mắt:

- Các dấu hiệu và triệu chứng kích ứng mắt có thể bao gồm cảm giác bỏng rát, đỏ mắt phồng rộp, và/ hoặc mờ mắt.

Đường hô hấp:

- Hít phải khí có nồng độ cao có thể làm cho hệ thần kinh trung ương (CNS) bị tê liệt dẫn đến chóng mặt, choáng, đau đầu và nôn ói. Các dấu hiệu và triệu chứng khác của sự suy yếu hệ thần kinh trung ương (CNS) có thể bao gồm đau đầu, buồn nôn và mất khả năng điều khiển cơ thể. Tiếp tục hít có thể dẫn đến hôn mê và tử vong.

Đường da

- Các dấu hiệu viêm da và các triệu chứng có thể bao gồm cảm giác bỏng rát và/ hoặc da khô/ nứt nẻ.

Đường tiêu hóa:

- Nếu vật liệu đi vào phổi, các dấu hiệu và triệu chứng có thể bao gồm ho, ngạt thở, thở khò khè, khó thở, tức ngực, hụt hơi và/ hoặc sốt. Các dấu hiệu và triệu chứng kích ứng hô hấp có thể bao gồm một cảm giác bỏng tạm thời trên mũi và họng, ho và/ hoặc khó thở.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt):

- Thận trọng rửa mắt ngay bằng nước sạch. Tháo bỏ kính áp tròng nếu đang đeo và nếu thấy dễ dàng. Sau đó tiếp tục rửa mắt bằng nước sạch trong ít nhất 15 phút trong khi giữ cho mí mắt hở. Chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các chăm sóc tiếp theo.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da):

- Cởi bỏ ngay lập tức quần áo bị dính sản phẩm. Rửa bộ phận bị dính bẩn với nước sạch (và xà phòng nếu có thể).

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở) :

- Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí. Nếu không hồi phục nhanh chóng, chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các điều trị tiếp theo. Giữ ngực nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm):

- Ngay lập tức gọi trung tâm cấp cứu hoặc gọi bác sĩ. Không kích ứng gây nôn. Nếu nạn nhân nôn ói, giữ cho đầu thấp hơn hông để tránh hít và

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy: Không cháy

2. Các mối nguy hại cụ thể phát sinh từ hóa chất:

- Có thể gây cháy khi tiếp xúc với kim loại hoặc khi ở nhiệt độ cao

3. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Các ôxit của Natri

4. Các tác nhân gây cháy, nổ: Sự phóng tĩnh điện; lửa trần; tia lửa.Trang 4/9

5. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:

- Bọt chống cháy, phun nước hay sương. Chỉ sử dụng bột hóa chất khô, cacbon dioxit, cát hay đất cho các vụ hỏa hoạn nhỏ. Không sử dụng vòi phun nước có áp lực để dập lửa. Giải tán những người không có nhiệm vụ ra khỏi khu vực có hỏa hoạn.

6. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:

- Mang đầy đủ quần áo bảo vệ và dụng cụ thở có ôxy. Khi chữa cháy trong không gian kín phải dùng các thiết bị bảo hộ thích hợp, bao gồm cả mặt nạ phòng độc.

7. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ:

- Tất cả các khu vực cất chứa đều phải trang bị các phương tiện chống cháy thích hợp. Làm mát cho các dụng cụ chứa lân cận bằng cách phun nước.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Tuân theo tất cả các quy định tương ứng của địa phương và quốc tế. Tránh tiếp xúc với các vật liệu bị tràn đổ hay thất thoát. Vứt bỏ ngay lập tức trang thiết bị nhiễm bẩn. Cách ly khu vực nguy hiểm và không cho những người không có nhiệm vụ hay không được bảo vệ vào khu vực này. Đứng ở đầu gió và tránh những kh u vực thấp. Ngăn chặn sự rò rỉ nếu có thể và không gây nguy hiểm. Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy nổ trong khu vực xung quanh. Sử dụng các vật liệu có khả năng hấp thụ (hấp thụ sản phẩm hay mức nước chữa cháy) để tránh làm nhiễm môi trường. Ngăn chặn sự lan rộng hay đi vào cống, rãnh hay sông bằng cách sử dụng cát, đất hay các vật chắn phù hợp khác. Cố gắng phân tán hơi hay hướng dòng của nó vào một vị trí an toàn, ví dụ như sử dụng bụi sương. Sử dụng các phương pháp khuyến cáo chống lại sự tích điện tĩnh. Đảm bảo sự liên tục của dòng điện bằng cách bọc và nối đất tất cả các thiết bị. Theo dõi khu vực với thiết bị báo khí dễ cháy. Phải thông báo cho chính quyền địa phương nếu không khống chế được lượng sản phẩm bị đổ tràn ra. Hơi có thể tạo thành một hỗn hợp có khả năng nổ với không khí.

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ:

- Đối với lượng hóa chất bị đổ ít (≤ 1 thùng), vận chuyển bởi các phương tiện cơ học tới thùng chứa có dán nhãn, niêm phong để thu hồi sản phẩm hoặc loại bỏ an toàn. Cho các chất cặn bay hơi hoặc ngâm với chất hấp thụ thích hợp và loại bỏ an toàn. Lấy đất bị ô nhiễm và loại bỏ an toàn.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng:

- Đối với lượng hóa chất bị đổ lớn (> 1 thùng), vận chuyển bởi các phương tiện cơ học như xe bồn tới bồn chứa để thu hồi hoặc loại bỏ an toàn. Không rửa chất cặn với nước. Giữ lại những chất thải ô nhiễm. Cho các chất cặn bay hơi hoặc ngâm với chất hấp thụ thích hợp và loại bỏ an toàn. Lấy đất đã bị ô nhiễm và loại bỏ an toàn.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Tránh hít phải hay tiếp xúc với chất này. Chỉ sử dụng ở những nơi thông gió tốt. Rửa sạch hoàn toàn sau khi xử lý. Để có hướng dẫn về việc lựa chọn các phương tiện bảo vệ cá nhân, xem Phần VIII của Phiếu An Toàn Hóa Chất này. Sử dụng thông tin trong bảng dữ liệu này làm thông tin để đánh giá nguy cơ trong những trường hợp cụ thể nhằm xác định được cách

kiểm soát thích hợp trong việc bảo quản, lưu trữ và thải bỏ an toàn sản phẩm này.

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm :

- Tránh hít phải khí và/ hoặc sương. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Dập tắt mọi ngọn lửa trần. Không hút thuốc. Loại bỏ các nguồn gây cháy. Tránh các tia lửa. Tích tụ tĩnh điện có thể phát sinh trong quá trình bơm. Phóng tĩnh điện có thể gây cháy. Đảm bảo tính liên tục của dòng điện bằng cách nối và tiếp đất tất cả các thiết bị. Hạn chế tốc độ tuyến trong khi bơm để tránh phát sinh hiện tượng phóng điện (≤ 1m/giây cho đến khi ống tiếp (bơm) ngập 2 lần đường kính của nó, sau đó ≤ 7m/giây). Tránh để bắn tung tóe khi tiếp (bơm). Không sử dụng khí nén để tiếp (bơm), hút, hay xử lý tác nghiệp.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản :

- Phải được cất chứa trong khu vực thông gió tốt, tránh xa ánh sáng mặt trời, các nguồn gây cháy và các nguồn nhiệt khác. Tránh xa các bình xịt, các nguyên tố dễ cháy, ôxy hóa, các chất ăn mòn và cách xa các sản phẩm dễ cháy khác mà các sản phẩm này không có hại hay gây độc cho con người hay cho môi trường. Hơi này nặng hơn không khí. Hãy cảnh giác sự tích tụ trong các hốc và không gian giới hạn. Các loại hơi trong thùng chứa không nên để thoát ra không khí. Sự ngưng thở nên được kiểm soát bằng một hệ thống xử lý hơi thích hợp. Thùng chứa khối lượng lớn nên được bao đắp xung quanh. Tích tụ tĩnh điện có thể phát sinh trong quá trình bơm. Phóng tĩnh điện có thể gây

cháy. Đóng chặt dụng cụ chứa khi không sử dụng. Không sử dụng khí nén để đổ đầy, tháo ra hay xử lý.

3. Lời khuyên về thùng chứa:

- Sử dụng thép nhẹ, thép không rỉ làm dụng cụ chứa hay vật liệu lót dụng cụ chứa. Sử dụng sơn epoxy, sơn kẽm silicat để sơn dụng cụ chứa. Các thùng chứa, thậm chí cả những thùng đã đổ hết hóa chất ra ngoài, có thể chứa các khí dễ nổ. Không cắt, khoan, mài, hàn hay thực hiện các thao tác tương tự gần các thùng chứa.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các giới hạn tiếp xúc:

Thành phần	Nguồn	Loại	ppm	mg/m3	Chú giải
Sodium hydroxide	NIOSH	CEIL		2 mg/m^3	
	ACGIH	STEL			
	OSHA	TWA			
	OSHA	CEIL			

2. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết :

Mức độ bảo vệ và cách thức kiểm soát cần thiết sẽ thay đổi tùy theo điều kiện phơi nhiễm tiềm ẩn. Lựa chọn cách thức kiểm soát dựa trên đánh giá rủi ro của hoàn cảnh tại chỗ. Các biện pháp thích hợp bao gồm: Tạo sự thông gió phù hợp trong các khu vực cất trữ. Sử dụng các hệ thống được lắp càng kín càng tốt. Sự thông gió chống nổ phù hợp để kiểm soát sự ngưng đọng trong không khí ở dưới hướng dẫn/ giới hạn sự tiếp xúc. Khuyến cáo nên có thông gió để thoát khí cục bộ.

3. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc:

Trang bị bảo vệ cá nhân (PPE) phải thỏa mãn các tiêu chuẩn của quốc gia.

Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ chống bắn dính hóa chất (kính bảo hộ đơn).

Bảo vệ thân thể: Sử dụng quần áo bảo hộ có khả năng kháng hóa chất đối với vật liệu này.

Bảo vệ tay: Tính thích hợp và độ bền của găng tay phụ thuộc vào cách sử dụng, chẳng hạn tần suất và thời gian tiếp xúc, độ bền hóa chất của vật liệu làm găng tay, độ dày của găng tay, độ dẻo. Luôn tham khảo ý kiến các nhà cung cấp găng tay. Nên thay găng tay đã bị nhiễm bẩn. Khi tiếp xúc bằng tay với sản phẩm thì sử dụng găng tay đạt các tiêu chuẩn tương ứng (như Châu Âu: EN374, Mỹ: F739) được làm từ các vật liệu sau có thể đem lại sự bảo vệ hóa học thích hợp: Cao su nitril, PVC viton. Vấn đề vệ sinh cá nhân là yếu tố hàng đầu cho công việc bảo vệ đôi tay hiệu quả. Chỉ khi nào tay sạch mới được đeo bao tay.

Bảo vệ chân: Giầy và ủng an toàn cũng cần phải có khả năng kháng hóa chất.

Bảo vệ cơ quan hô hấp: Nếu các kiểm soát kỹ thuật không duy trì nồng độ trong không khí đến một mức phù hợp để bảo vệ sức khỏe công nhân, hãy chọn thiết bị bảo vệ phù hợp với các điều kiện sửdụng cụ thể và đáp ứng các điều luật tương ứng. Khi dụng cụ thở có lọc khí thích hợp, chọn mặt nạ và bộ lọc phù hợp. Chọn một bộ lọc phù hợp. Khi thiết bị bảo vệ hô hấp được yêu cầu, sử dụng mặt nạ che kín mặt. Khi dụng cụ thở có lọc khí không thích hợp (ví dụ như nồng độ trong không khí cao,nguy cơ thiếu ôxy, không gian hạn chế) sử dụng dụng cụ thở có áp suất.

4. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Như phương tiện, trang thiết bị bảo hộ khi làm việc.

5. Các biện pháp vệ sinh: Sau khi sử dụng xong cần rửa tay lại cho sạch và lau khô. Nên sử dụng chất làm ẩm không có mùi thơm để rửa tay.

6. Phương pháp theo dõi: Cần giám sát nồng độ của sản phẩm trong khu vực hít thở của công nhân hoặc trong khu vực làm việc nói chung để tuân thủ OEL và kiểm soát tiếp xúc. Đối với một số sản phẩm cũng phải giám sát sinh học phù hợp. Các ví dụ về các phương pháp được khuyên dùng để giám sát không khí được đưa ra dưới đây hay liên hệ với nhà cung cấp. Có thể có sẵn các biện pháp cấp quốc gia. Học viện Quốc gia Hoa Kỳ về An toàn và Vệ sinh lao động (NIOSH): Sổ tay hướng dẫn Phương pháp phân tích http://www.cdc.gov/niosh/nmam/nmammenu.html Cục An toàn và Vệ sinh lao động Hoa Kỳ (OSHA): Phương pháp chọn mẫu và phân tích http://www. osha - slc. gov/dts/sltc/methods/toc.html. Cơ quan Vệ sinh và An toàn Anh Quốc (HSE): Phương pháp xác định các yếu tố nguy hại http://hls.gov.uk/search.html

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: **Chất bột hoặc hạt**	Điểm sôi (^{0}C): 1.388 °C
Màu sắc: Màu trắng, hoặc xám trắng	Điểm nóng chảy (^{0}C): 323°C
Mùi đặc trưng: Mùi hơi hăng	Điểm bùng cháy (^{0}C) (Flash point) theo phương pháp xác định : Không phù hợp
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn (20 °C) : < 18 mmHg ở 20 °C (68 °F); 3 nmmHg ở 37 °C (99 °F)	Nhiệt độ tự cháy (^{0}C): Không phù hợp.

Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn : Không phù hợp	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Không phù hợp.
Độ hòa tan trong nước: 1110 g/dm^{-3}(tại 20 °C).	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Không phù hợp
Độ PH : 13,5	Tỷ lệ hóa hơi: Không phù hợp
Khối lượng riêng (kg/m^3) : : 2.130 kg/m^3	Khối lượng phân tử: 40 g/mol

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định: Ổn định, hút ẩm.

2. Khả năng phản ứng: Phản ứng mạnh với kim loại; phản ứng với các vật liệu không tương thích

3. Các điều kiện cần tránh: Tránh đun nóng, tia lửa, các ngọn lửa mở và các nguồn gây cháy nổ khác.

4. Các vật liệu không tương thích: Các nguyên tố ôxy hóa mạnh, chất khử, kiềm.

5. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Được cho là không có vấn đề gì xảy ra trong điều kiện sử dụng bình thường.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	**Loại ngưỡng**	**Kết quả**	**Đường tiếp xúc**	**Sinh vật thử**
Sodium Hydroxide	LD_{50}	850mg/kg	miệng	Chuột

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người :

Khả năng gây ung thư: Không được phân loại là chất gây ung thư theo các tiêu chuẩn phân loại của ACGIH và IARC

2. Các ảnh hưởng độc khác

- Độc hại khi hít phải. Phá hủy nghiêm trọng các mô của màng niêm mạc và đường hô hấp trên.

- Độc hại khi tiếp xúc qua da. Gây bỏng da.

- Gây bỏng mắt.

- Độc hại khi nuốt phải.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	**Loại sinh vật**	**Chu kỳ ảnh hưởng**	**Kết quả**
Sodium Hydroxide	Cá	Chưa có thông tin	LC_{50}= 125 mg/l; trong 96 giờ

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: Có thể phân hủy

- Chỉ số BOD và COD: Chưa có thông tin

- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Chưa có thông tin

- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: Chưa có thông tin

- Độ linh động: Nếu sản phẩm đi vào đất, chúng sẽ có khả năng linh động và có thể làm ô nhiễm nước ngầm. Tan trong nước.

- Nguy cơ gây tích lũy sinh học: Có thể tích lũy sinh hóa.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp) **- Căn cứ theo quy định hiện hành Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 và các văn bản hướng dẫn.**

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: Không có thông tin

3. Biện pháp tiêu hủy: Liên hệ với các cơ quan chức năng để xử lý.

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý : Không có

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy	1823	Sodium Hydroxide	Loại 8	Nhóm II		Chưa có thông tin

hiểm trên đường thủy nội địa.						
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA…	1823	Sodium Hydroxide	Loại 8	Nhóm II		Chưa có thông tin

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới : **Chưa có thông tin.**

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký**: Chưa có thông tin.**

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ**:**

- Tiêu chuẩn Việt Nam : TCVN 5507:2002

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư 28/2010/TT-BTC ngày 28/06/2010 của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị định 108/2008/NĐ-CP.

- Thông tư 04/2012/TT-BCT ngày 13/02/2012 của Bộ Công Thương quy định về phân lọai và ghi nhãn hóa chất.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: **01/01/2011**

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: **01/06/2012**

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: **Công ty TNHH Thương Mại Sương Mai**

Lưu ý người đọc:

- Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

- Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

CÔNG TY TNHH TM SƯƠNG MAI

PHẠM THỊ SƯƠNG MAI

CÔNG TY TNHH TM SƯƠNG MAI

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
CALCIUM HYPOCHLORITE

SỨC KHỎE	3
DỄ CHÁY	0
PHẢN ỨNG	2
BẢO VỆ CÁ NHÂN	J

Số CAS: **7778-54-3**

Số UN: **1748**

Số đăng ký EC: **231-908-7**

Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại :

Số đăng ký danh mục Quốc gia khác :

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất: **Clorine**	Mã sản phẩm (nếu có)
- Tên thương mại: **Calcium Hypochlorite**	**Không có thông tin**
- Tên khác (không là tên khoa học):	
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu:	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: **CÔNG TY TNHH TM SƯƠNG MAI** **27, Đồng Khởi, Ninh Kiều, TPCT** ĐT:**0710 3826699 – Fax: 3833629** **0913 870379**
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ:	
- Mục đích sử dụng: - Mục đích sử dụng: Calcium hypochlorite được sử dụng để khử trùng nước uống, nước hồ bơi. Nó được sử dụng như một chất khử trùng trong bể bơi ngoài trời kết hợp với một axit xyanuric ổn định, làm giảm sự phóng thích clo do tia cực tím bức xạ. Calcium hypochlorite cũng là một thành phần trong bột tẩy trắng, được sử dụng để tẩy trắng bông và vải lanh. Nó cũng được sử dụng trong các chất tẩy rửa nhà vệ sinh, phun thuốc khử trùng hộ gia đình, rêu và tẩy tảo, và trừ cỏ. Ngoài ra, calcium hypochlorite có thể được sử dụng để sản xuất chloroform . Nó còn được sử dụng trong công nghiệp sản xuất Đường (dùng để tẩy trắng nước mía trước khi kết tinh)	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Calcium Hypochlorite	7778-54-3	$Ca(OCl)_2$	100 %

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm :

Theo **HMIS (Mỹ)**

- Sức khỏe : 3
- Dễ cháy: 0
- Phản ứng: 2
- Bảo vệ cá nhân: J

(Bảo vệ cá nhân J bao gồm: Kính chống bắn lóe, Găng tay, tạp dề bảo hộ, khẩu trang chống bụi, mặt nạ phòng độc)

Dấu hiệu: Nguy hiểm, Chất ô xy hóa.

2. Cảnh báo nguy hiểm

Có tính sinh nhiệt, gây sốc, ma sát, hoặc tiếp xúc với các vật liệu khác có thể gây ra cháy hay nổ. Tránh hít hơi hay bụi sản phẩm. Là chất có hại cho mắt, da, hệ hố hấp và hệ tiêu hoá , thậm chí làm mù mắt. Khi tiếp xúc da có thể gây bỏng ngiêm trọng hoặc sự phá hủy các mô tế bào. Nếu nuốt phải có thể gây bỏng và có thể nguy hiểm tính mạng. Những người có vấn đề về mắt, da và hô hấp thì có thể dễ bị tổn thương hơn .

Hoà tan trong nước

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: Có thể gây mờ mắt, đỏ mắt, đau buốt và phỏng các mô nghiêm trọng.

- Đường thở: Hít phải có thể ảnh hưởng đến niêm mạc của đường hô hấp, xảy ra các triệu chứng nóng rát, ho, khó thở, viêm thanh quản, phế quản, buồn nôn, nhức đầu, có thể gây phù nề thanh quản và phế quản nếu hít nhiều.

- Đường da: Các triệu chứng mẩn đỏ, đau và bỏng nặng có thể xảy ra.

- Đường tiêu hóa: Nếu nuốt phải có thể gây bỏng miệng, cổ họng và dạ dày.

- Đường tiết sữa: Không có thông tin

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

Ngay lập tức rửa mắt với thật nhiều nước trong vòng ít nhất là 15 phút. Tham khảo ý kiến bác sỹ ngay.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da)

Ngay lập tức rửa sạch với nhiều nước, nếu có sẵn thì nên dùng xà phòng. Thay quần áo đã bị dính hóa chất đi, thay cả giày.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí):

Sử dụng dụng cụ hấp thụ khí thich hợp, ngay lập tức chuyển nạn nhân ra khỏi vùng bị nạn. Phải làm hô hấp nhân tạo nếu tim ngừng đập, cho nạn nhân nghỉ ngơi. Tham khảo ý kiến bác sỹ.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất)

Cho nạn nhân uống thật nhiều nước, nhưng không được gây nôn, không được đưa bất cứ vật gì vào miệng nạn nhân, nhanh chóng chuyển cấp cứu.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Không có thông tin.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy : Không dễ cháy.

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Không có thông tin.

3. Các tác nhân gây cháy, nổ :

Là một chất ô xy hóa mạnh, nên nhiệt độ cao , tia lửa, nguồn nhiệt là tác nhân gây cháy.

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác

Sử dụng nước phun để làm lạnh và dập lửa. Không sử dụng các bình chửa cháy bằng carbon tetrachloric, không sử dụng các bình chửa cháy có hợp chất khí amoni.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:

Phải sử dụng mặt nạ phòng độc và quần áo bảo hộ khi tham gia chửa cháy.

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ : Chất không cháy nhưng là chất oxy hóa mạnh, do đó nguồn nhiệt, tia lửa,... là tác nhân gây cháy.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Tuân theo tất cả các quy định tương ứng của địa phương và quốc tế. Tránh tiếp xúc với các vật liệu bị tràn đổ hay thất thoát. Vứt bỏ ngay lập tức trang thiết bị nhiễm bẩn. Cách ly khu vực nguy hiểm và không cho những người không có nhiệm vụ hay không được bảo vệ vào khu vực này. Đứng ở đầu gió và tránh những khu vực thấp. Ngăn chặn sự rò rỉ nếu có thể và không gây nguy hiểm. Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy nổ trong khu vực xung quanh. Sử dụng các vật liệu có khả năng hấp thụ (hấp thụ sản phẩm hay mức nước chữa cháy) để tránh làm nhiễm môi trường. Ngăn chặn sự lan rộng hay đi vào cống, rãnh hay sông bằng cách sử dụng cát, đất hay các vật chắn phù hợp khác. Cố gắng phân tán hơi hay hướng dòng của nó vào một vị trí an toàn, ví dụ như sử dụng bụi sương. Sử dụng các phương pháp khuyến cáo chống lại sự tích điện tĩnh. Đảm bảo sự liên tục của dòng điện bằng cách bọc và nối đất tất cả các thiết bị. Theo dõi khu vực với thiết bị báo khí dễ cháy. Phải thông báo cho chính quyền địa phương nếu không khống chế được lượng sản phẩm bị đổ tràn ra. Hơi có thể tạo thành một

hỗn hợp có khả năng nổ với không khí.

1. Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ

- Hạn chế tiếp xúc với các chất dễ gây cháy, chú ý đến các vùng dễ bị cháy hoặc nổ. Không để chảy vào cống, nguồn nước hoặc những nơi ẩm thấp.
- Tránh xa nơi công cộng, tránh các nguồn dễ gây ra nguy hiểm.
- Dùng xẻng hoặc xô hốt chúng cho vào những thùng thích hợp để xử lý.

2. Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng:

- Đối với lượng hóa chất bị đổ lớn (> 1 thùng), vận chuyển bởi các phương tiện cơ học như xe bồn tới bồn chứa để thu hồi hoặc loại bỏ an toàn. Không rửa chất cặn với nước. Giữ lại những chất thải ô nhiễm. Cho các chất cặn bay hơi hoặc ngâm với chất hấp thụ thích hợp và loại bỏ an toàn. Lấy đất đã bị ô nhiễm và loại bỏ an toàn

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1 Tránh hít phải hay tiếp xúc với chất này. Chỉ sử dụng ở những nơi thông gió tốt. Rửa sạch hoàn toàn sau khi xử lý. Để có hướng dẫn về việc lựa chọn các phương tiện bảo vệ cá nhân, xem Phần VIII của Phiếu An Toàn Hóa Chất này. Sử dụng thông tin trong bảng dữ liệu này làm thông tin để đánh giá nguy cơ trong những trường hợp cụ thể nhằm xác định được cách kiểm soát thích hợp trong việc bảo quản, lưu trữ và thải bỏ an toàn sản phẩm này.

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

- Tránh hít phải khí và/ hoặc sương. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Dập tắt mọi ngọn lửa trần. Không hút thuốc. Loại bỏ các nguồn gây cháy. Tránh các tia lửa. Tích tụ tĩnh điện có thể phát sinh trong quá trình bơm. Phóng tĩnh điện có thể gây cháy. Đảm bảo tính liên tục của dòng điện bằng cách nối và tiếp đất tất cả các thiết bị. Hạn chế tốc độ tuyến trong khi bơm để tránh phát sinh hiện tượng phóng điện (≤ 1m/giây cho đến khi ống tiếp (bơm) ngập 2 lần đường kính của nó, sau đó ≤ 7m/giây). Tránh để bắn tung tóe khi tiếp (bơm). Không sử dụng khí nén để tiếp (bơm), hút, hay xử lý tác nghiệp.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản

- Phải được cất chứa trong khu vực thông gió tốt, tránh xa ánh sáng mặt trời, các nguồn gây cháy và các nguồn nhiệt khác. Tránh xa các bình xịt, các nguyên tố dễ cháy, ôxy hóa, các chất ăn mòn và cách xa các sản phẩm dễ cháy khác mà các sản phẩm này không có hại hay gây độc cho con người hay cho môi trường. Hơi này nặng hơn không khí. Hãy cảnh giác sự tích tụ trong các hốc và không gian giới hạn. Các loại hơi trong thùng chứa không nên để thoát ra không khí. Sự ngưng thở nên được kiểm soát bằng một hệ thống xử lý hơi thích hợp. Thùng chứa khối lượng lớn nên được bao đắp xung quanh. Tích tụ tĩnh điện có thể phát sinh trong quá trình bơm. Phóng tĩnh điện có thể gây cháy. Đóng chặt dụng cụ chứa khi không sử dụng. Không sử dụng khí nén để đổ đầy, tháo ra hay xử lý.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết :

Phải dùng quạt thông gió ở những nơi có nhiệt độ cao hơn môi trường hoặc để giữ nồng độ thấp hơn giới hạn cho phép.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt; **Kính bảo hộ**
- Bảo vệ mặt: **Mặt nạ phòng độc theo tiêu chuẩn NIOSH**

- Bảo vệ tay; **Găng tay**

- Bảo vệ chân. **Ủng cao su**

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Như khi làm việc, trong trường hợp sự cố là cháy cần trang bị thêm bình dưỡng khí vì khí cháy, hóa chất này sinh ra các khí chlor và amoni rất độc.

4. Các biện pháp vệ sinh : Tắm sạch bằng nước và xa phòng sau khi tiếp xúc.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: Chất bột hoặc hạt	Điểm sôi (^{0}C): 180°C
Màu sắc: Màu trắng, hoặc xám trắng	Điểm nóng chảy (^{0}C): 100°C
Mùi đặc trưng: Mùi Chlor	Điểm bùng cháy (^{0}C) (Flash point) theo phương pháp xác định : Không phù hợp.
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn (25 °C) : Không phù hợp.	Nhiệt độ tự cháy (^{0}C): Không phù hợp.
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu): Không phù hợp.	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Không phù hợp.
Độ hòa tan trong nước: Tan trong nước.	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Không phù hợp.
Độ PH : Không có thông tin.	Tỷ lệ hóa hơi: Không phù hợp.
Khối lượng riêng (kg/m^3): 2.350 ở 20 ° C	Trọng lượng phân tử: 142,99 g/mol

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định :

- Nhanh chóng phân hủy trong không khí, có thể phân hủy dữ dội nếu tiếp xúc với nhiệt. Phân hủy ở nhiệt độ khoảng 177°C.

- Chất ôxy hóa mạnh - tiếp xúc với vật liệu dễ cháy có thể dẫn đến cháy Không tương thích với nước, vật liệu dễ cháy, các chất hữu cơ và các hợp chất ni tơ.

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy:

- **Phản ứng với nước và acid cho ra khí clo.**

- Các phản ứng nguy hiểm : **Phản ứng với cá hợp chất amoni và amin có thể gây nổ.**

- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung : **Không tương thích với nước, vật liệu dễ cháy, các chất hữu cơ và các hợp chất ni tơ.**

- Phản ứng trùng hợp: **Không có.**

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Calcium Hypochlrite	LD_{50}	850 mg/kg	miệng	Chuột

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người

- Không được phân loại là chất gây ung thư theo **OSHA, ACGIH.**

- Không gây độc tính sinh sản.

- Không gây biến đổi gen.

- Chất độc hại đối với phổi, màng nhầy

2. Các ảnh hưởng độc khác :

- Rất nguy hiểm trong trường hợp tiếp xúc với qua đường tiêu hóa , hô hấp, nguy hiểm khi tiếp xúc qua da.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Calcium Hypochlorite			Không có thông tin.

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: **Phân hủy trong nước.**

- Chỉ số BOD và COD: **Không có thông tin.**

- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: **Không có**

- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: **Không có**

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp) **- Căn cứ theo quy định hiện hành Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 và các văn bản hướng dẫn.**

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: Không có thông tin

3. Biện pháp tiêu hủy: Liên hệ với các cơ quan chức năng để xử lý.

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý : Không có

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định	1748	Calcium Hypochlorite	Loại 5.1	Nhóm II		Chưa có thông tin

Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.						
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA…	1748	Calcium Hypochlorite	Loại 5.1	Nhóm II		Chưa có thông tin

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới : **Chưa có thông tin.**

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký**: Chưa có thông tin.**

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ**:**

- Tiêu chuẩn Việt Nam : TCVN 5507:2002

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư 28/2010/TT-BTC ngày 28/06/2010 của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị định 108/2008/NĐ-CP.

- Thông tư 04/2012/TT-BCT ngày 13/02/2012 của Bộ Công Thương quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: **01/01/2011**

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: **01/05/2012**

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: **Công ty TNHH Thương Mại Sương Mai**

Lưu ý người đọc:

- Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

- Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

CÔNG TY TNHH TM SƯƠNG MAI

Giám đốc

PHẠM THỊ SƯƠNG MAI

PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT (MSDS)

Phiếu An Toàn Hóa Chất	
Tên sản phẩm: HÓA CHẤT XỬ LÝ CÁU CẶN CHO NƯỚC LÒ HƠI - TANDE MF 1513	
Số CAS: 906 1513	

PHẦN I: Thông tin sản phẩm và doanh nghiệp

- **Tên thường gọi của hóa chất: Hóa chất xử lý cáu cặn cho lò hơi** - **Tên thương mại: TANDE MF 1513**	**Mã sản phẩm (nếu có):** **TANDE MF 1513**
- **Tên nhà cung cấp:** Công ty TNHH Kỹ Thuật Môi Trường Tấn Đế - **Địa chỉ:** 1848-1850 Võ Văn Kiệt, P. An Lạc, Q. Bình Tân , Tp-HCM.	**Địa chỉ liên hệ:** 1848-1850 Võ Văn Kiệt, P. An Lạc, Q. Bình Tân , Tp-HCM. **Điện thoại:** 8428-39805586 **Fax** : 8428-37527658
- **Mục đích sử dụng:** Hóa chất xử lý cáu cặn cho nước lò hơi	

PHẦN II: Thông tin về thành phần nguy hiểm

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Thành Phần Chính	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Không chứa thành phần nguy hiểm	906 1513	Sodium Tripoly Phosphate	60 %
		Phụ gia	20 %

PHẦN III: Nhận dạng nguy hiểm

1. Mức xếp loại nguy hiểm : Không áp dụng

2. Cảnh báo nguy hiểm : Không áp dụng

- Sản phẩm không độc hại và không gây tác hại cho môi trường, có thể sử dụng trong công nghệ chế biến thực phẩm.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: Không khuyến khích khi cho tiếp xúc trực tiếp với mắt.
- Đường thở: Không gây kích ứng khi tiếp xúc.
- Đường da: Không gây kích ứng khi tiếp xúc.
- Đường tiêu hóa: Có ảnh hưởng nguy hại khi nuốt phải lượng lớn, cần uống thật nhiều nước và đi đến trạm y tế gần nhất để được chăm sóc và tư vấn.
- Đường tiết sữa: Chưa có thông tin.

PHẦN IV: Biện pháp sơ cứu

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt: Rửa ngay với nhiều nước trong 15 phút.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Rửa tay với nước sạch.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp: Di chuyển đến nơi thoáng khí

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Cần uống thật nhiều nước và đi đến trạm y tế gần nhất để được chăm sóc và tư vấn.

PHẦN V: Biện pháp chữa cháy

1. Xếp loại về tính cháy : Không cháy

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Hợp chất Hydro Carbon, CO_2, Muối Phosphate và Nước.

3. Các tác nhân gây cháy, nổ: Sản phẩm rất khó cháy khi tiếp xúc với tác nhân lửa.

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: Phun nước hoặc sương, carbon dioxit.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Quần áo phòng cháy và bình dưỡng khí.

PHẦN VI: Biện pháp xử lý khi gặp sự cố tràn đổ, dò rỉ

1. Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ: Dùng xẻng nhỏ thu gom.

2. Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng: Dùng xẻng to thu gom trước khi rửa.

PHẦN VII: Sử dụng và bảo quản

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất: Khu vực thông thoát

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản: Bảo quản ở nhiệt độ < 40°C

PHẦN VIII: Kiểm soát tiếp xúc và phương tiện bảo hộ cá nhân

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết : Không áp dụng

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: Nên mang kính bảo vệ mắt khi pha chế hay làm việc với chúng.
- Bảo vệ thân thể: Không áp dụng
- Bảo vệ tay: Nên mang bao tay
- Bảo vệ chân: Không áp dụng

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Không áp dụng

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...): Không áp dụng

PHẦN IX: Đặc tính hóa lý

Trạng thái vật lý: Hạt dạng lõng dễ tan	Điểm sôi (^{0}C): Không áp dụng
Màu sắc: Không màu	Điểm nóng chảy (^{0}C): Không áp dụng
Mùi đặc trưng: Không mùi	Điểm bùng cháy (^{0}C) (Flash point) theo phương pháp xác định: Không áp dụng
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không áp dụng	Nhiệt độ tự cháy (^{0}C): Không áp dụng
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không áp dụng	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Không áp dụng
Độ hòa tan trong nước: Không giới hạn	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Không áp dụng
Độ pH (1%) : 7-9 (dung dịch)	Tỷ lệ hoá hơi: Không áp dụng
Khối lượng riêng dd : 1.00-1.10 (g/ml)	Các tính chất khác nếu có Nhiệt độ phân hủy: >200°C

PHẦN X: Tính ổn định và khả năng phản ứng

1. Tính ổn định : Bền, không bi phân hủy ở điều kiện bình thường.

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: Sản phẩm của quá trình phân hủy có chứa Cacbon Dioxide, Hydro Carbon, Muối Phosphate và Nước H_2O.
- Các phản ứng nguy hiểm: Không áp dụng
- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung: Không áp dụng
- Phản ứng trùng hợp: Không xảy ra

PHẦN XI: Thông tin về độc tính: Theo nghiên cứu cho thấy không có độc tính với người sử dụng sản phẩm này. Do tính chất của sản phẩm có thể có gây kích ứng nhẹ cho mắt và đường hô hấp.

Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử bạch
LD 50	> 5000 mg/kg mg/l	Miệng	Chuột
1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư,độc sinh sản, biến đổi gen...): Chưa có thông tin **2. Các ảnh hưởng độc khác:** Chưa có thông tin			

PHẦN XII: Thông tin về sinh thái môi trường: Sản phẩm này được xếp vào loại không gây nguy hại cho môi trường.

1. Độc tính với sinh vật

Loài sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Thủy sinh Water Flea , EC 50	**48hr**	**> 100mg/l**
Cá , LC50	**96hr**	**> 50 mg/l**

2. Tác động trong môi trường

- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: sản phẩm này không bị phân hủy sinh học

PHẦN XIII: Biện pháp và quy định về tiêu hủy hóa chất

1. Thông tin quy định tiêu hủy : Chưa có thông tin về luật pháp.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải : Không áp dụng

3. Biện pháp tiêu hủy : Xử lý nhiệt hoặc đốt tại các cơ sở có đăng ký.

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: Hợp chất Hydro Carbon, CO_2, Muối Phosphate và Nước H_2O.

PHẦN XIV: Quy định về vận chuyển

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - 13/2003/NĐ-CP - 29/2005/NĐ-CP - 02/2004/TT-BCN	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

PHẦN XV: Thông tin về luật pháp

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới : Không áp dụng

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký : Không áp dụng

PHẦN XVI: Thông tin khác

Ngày tháng biên soạn phiếu: 10/01/2020

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH Kỹ Thuật Môi Trường Tân Đế

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Phiếu an toàn hoá chất này có thể có những tính chất nguy hại khác tuỳ theo hoàn cảnh tiếp xúc khác nhau ngoài trường hợp cảnh báo.

PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT (MSDS)

Phiếu An Toàn Hóa Chất	
Tên sản phẩm: HÓA CHẤT XỬ LÝ CHỐNG ĂN MÒN CHO LÒ HƠI - TANDE PU 1917	
Số CAS: 906 1917	

PHẦN I: Thông tin sản phẩm và doanh nghiệp

- Tên thường gọi của hóa chất: **Hóa chất xử lý chống ăn mòn & thụ động bề mặt thiết bị kim loại.** - Tên thương mại: **TANDE PU 1917**	**Mã sản phẩm (nếu có):** **TANDE PU 1917**
- **Tên nhà cung cấp:** Công ty TNHH Kỹ Thuật Môi Trường Tấn Đế - **Địa chỉ:** 1848-1850 Võ Văn Kiệt, P. An Lạc, Q. Bình Tân , Tp-HCM.	**Địa chỉ liên hệ:** 1848-1850 Võ Văn Kiệt, P. An Lạc, Q. Bình Tân , Tp-HCM. **Điện thoại:** 8428-39805586
- **Mục đích sử dụng:** Hóa chất xử lý chống ăn mòn cho lò hơi.	**Fax** : 8428-37527658

PHẦN II: Thông tin về thành phần nguy hiểm

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Thành Phần Chính	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Không chứa thành phần nguy hiểm	906 1917	Sodium Bicarbonate	60 %
		Alkaline Compound	20 %

PHẦN III: Nhận dạng nguy hiểm

1. Mức xếp loại nguy hiểm : Không áp dụng

2. Cảnh báo nguy hiểm : Không áp dụng

- Sản phẩm không độc hại và không gây tác hại cho môi trường, có thể sử dụng trong công nghệ chế biến thực phẩm.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: Không khuyến khích khi cho tiếp xúc trực tiếp với mắt.
- Đường thở: Không gây kích ứng khi tiếp xúc.
- Đường da: Không gây kích ứng khi tiếp xúc.
- Đường tiêu hóa: Có ảnh hưởng nguy hại khi nuốt phải lượng lớn, cần uống thật nhiều nước và đi đến trạm y tế gần nhất để được chăm sóc và tư vấn.
- Đường tiết sữa: Chưa có thông tin.

PHẦN IV: Biện pháp sơ cứu

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt: Rửa ngay với nhiều nước trong 15 phút.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Rửa tay với nước sạch.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp: Di chuyển đến nơi thoáng khí

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Cần uống thật nhiều nước và đi đến trạm y tế gần nhất để được chăm sóc và tư vấn.

PHẦN V: Biện pháp chữa cháy

1. Xếp loại về tính cháy : Không cháy

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Hợp chất Hydro Carbon, CO_2, Muối Cacbonate và Nước.

3. Các tác nhân gây cháy, nổ: Sản phẩm rất khó cháy khi tiếp xúc với tác nhân lửa.

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: Phun nước hoặc sương, carbon dioxit.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Quần áo phòng cháy và bình dưỡng khí.

PHẦN VI: Biện pháp xử lý khi gặp sự cố tràn đổ, dò rỉ

1. Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ: Dùng xẻng nhỏ thu gom.

2. Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng: Dùng xẻng to thu gom trước khi rửa.

PHẦN VII: Sử dụng và bảo quản

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất: Khu vực thông thoát

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản: Bảo quản ở nhiệt độ < 40°C

PHẦN VIII: Kiểm soát tiếp xúc và phương tiện bảo hộ cá nhân

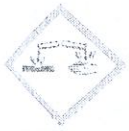

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết : Không áp dụng

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: Nên mang kính bảo vệ mắt khi pha chế hay làm việc với chúng.
- Bảo vệ thân thể: Không áp dụng
- Bảo vệ tay: Nên mang bao tay
- Bảo vệ chân: Không áp dụng

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Không áp dụng

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...): Không áp dụng

PHẦN IX: Đặc tính hóa lý

Trạng thái vật lý: Hạt dạng lõng dễ tan	Điểm sôi (^{0}C): Không áp dụng
Màu sắc: Không màu	Điểm nóng chảy (^{0}C): Không áp dụng
Mùi đặc trưng: Không mùi	Điểm bùng cháy (^{0}C) (Flash point) theo phương pháp xác định: Không áp dụng
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không áp dụng	Nhiệt độ tự cháy (^{0}C): Không áp dụng
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không áp dụng	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Không áp dụng
Độ hòa tan trong nước: Không giới hạn	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Không áp dụng
Độ pH (1%) : 10-12 (dung dịch)	Tỷ lệ hoá hơi: Không áp dụng
Khối lượng riêng dd : 1.05-1.25 (g/ml)	Các tính chất khác nếu có Nhiệt độ phân hủy: >200°C

PHẦN X: Tính ổn định và khả năng phản ứng

1. Tính ổn định : Bền, không bi phân hủy ở điều kiện bình thường.

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: Sản phẩm của quá trình phân hủy có chứa Cacbon Dioxide, Hydro Carbon, Muối Cacbonate và Nước H_2O.
- Các phản ứng nguy hiểm: Không áp dụng
- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung: Không áp dụng
- Phản ứng trùng hợp: Không xảy ra

PHẦN XI: Thông tin về độc tính: Theo nghiên cứu cho thấy không có độc tính với người sử dụng sản phẩm này. Do tính chất của sản phẩm có thể có gây kích ứng nhẹ cho mắt và đường hô hấp.

Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử bạch
LD 50	> 5000 mg/kg mg/l	Miệng	Chuột
1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư,độc sinh sản, biến đổi gen...): Chưa có thông tin **2. Các ảnh hưởng độc khác:** Chưa có thông tin			

PHẦN XII: Thông tin về sinh thái môi trường: Sản phẩm này được xếp vào loại không gây nguy hại cho môi trường.

1. Độc tính với sinh vật		
Loài sinh vật	**Chu kỳ ảnh hưởng**	**Kết quả**
Thủy sinh Water Flea , EC 50	**48hr**	**> 100mg/l**
Cá , LC50	**96hr**	**> 50 mg/l**
2. Tác động trong môi trường - Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Sản phẩm này không bị phân hủy sinh học		

PHẦN XIII: Biện pháp và quy định về tiêu hủy hóa chất

1. Thông tin quy định tiêu hủy : Chưa có thông tin về luật pháp.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải : Không áp dụng

3. Biện pháp tiêu hủy : Xử lý nhiệt hoặc đốt tại các cơ sở có đăng ký.

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: Hợp chất Hydro Carbon, CO_2, Muối Cacbonate và Nước H_2O.

PHẦN XIV: Quy định về vận chuyển

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - 13/2003/NĐ-CP - 29/2005/NĐ-CP - 02/2004/TT-BCN	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

PHẦN XV: Thông tin về luật pháp

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới : Không áp dụng

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký : Không áp dụng

PHẦN XVI: Thông tin khác

Ngày tháng biên soạn phiếu: 10/01/2020

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH Kỹ Thuật Môi Trường Tân Đế

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Phiếu an toàn hoá chất này có thể có những tính chất nguy hại khác tuỳ theo hoàn cảnh tiếp xúc khác nhau ngoài trường hợp cảnh báo.

PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT (MSDS)

Phiếu An Toàn Hóa Chất	
Tên sản phẩm: HÓA CHẤT XỬ LÝ RỈ SÉT CHO NƯỚC LÒ HƠI - TANDE WN 8023	
Số CAS: 906 8023	

PHẦN I: Thông tin sản phẩm và doanh nghiệp

- **Tên thường gọi của hóa chất: Hóa chất xử lý rỉ sét cho nước lò hơi** - **Tên thương mại: TANDE WN 8023**	**Mã sản phẩm (nếu có):** **TANDE WANNATE 8023**
- **Tên nhà cung cấp:** Công ty TNHH Kỹ Thuật Môi Trường Tấn Đế - **Địa chỉ:** 1848-1850 Võ Văn Kiệt, P. An Lạc, Q. Bình Tân , Tp-HCM.	**Địa chỉ liên hệ:** 1848-1850 Võ Văn Kiệt, P. An Lạc, Q. Bình Tân, Tp-HCM. **Điện thoại:** 8428-39805586 **Fax** : 8428-37527658
- **Mục đích sử dụng:** Hóa chất xử lý rỉ sét cho nước lò hơi	

PHẦN II: Thông tin về thành phần nguy hiểm

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Thành Phần Chính	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Không chứa thành phần nguy hiểm	906 8023	Sulphite Compound	60 %
		Phụ gia	20 %

PHẦN III: Nhận dạng nguy hiểm

1. Mức xếp loại nguy hiểm : Không áp dụng

2. Cảnh báo nguy hiểm : Không áp dụng

- Sản phẩm không độc hại và không gây tác hại cho môi trường, có thể sử dụng trong công nghệ chế biến thực phẩm.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: Không khuyến khích khi cho tiếp xúc trực tiếp với mắt.
- Đường thở: Không gây kích ứng khi tiếp xúc.
- Đường da: Không gây kích ứng khi tiếp xúc.
- Đường tiêu hóa: Có ảnh hưởng nguy hại khi nuốt phải lượng lớn, cần uống thật nhiều nước và đi đến trạm y tế gần nhất để được chăm sóc và tư vấn.
- Đường tiết sữa: Chưa có thông tin.

PHẦN IV: Biện pháp sơ cứu

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt: Rửa ngay với nhiều nước trong 15 phút.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Rửa tay với nước sạch.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp: Di chuyển đến nơi thoáng khí

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Cần uống thật nhiều nước và đi đến trạm y tế gần nhất để được chăm sóc và tư vấn.

PHẦN V: Biện pháp chữa cháy

1. Xếp loại về tính cháy : Không cháy

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Hợp chất Hydro Carbon, CO_2, Muối Sulphate và Nước.

3. Các tác nhân gây cháy, nổ: Sản phẩm rất khó cháy khi tiếp xúc với tác nhân lửa.

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: Phun nước hoặc sương, Cacbon dioxit

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Quần áo phòng cháy và bình dưỡng khí.

PHẦN VI: Biện pháp xử lý khi gặp sự cố tràn đổ, dò rỉ

1. Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ: Dùng xẻng nhỏ thu gom.

2. Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng: Dùng xẻng to thu gom trước khi rửa.

PHẦN VII: Sử dụng và bảo quản

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất: Khu vực thông thoát

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản: Bảo quản ở nhiệt độ < 40°C

PHẦN VIII: Kiểm soát tiếp xúc và phương tiện bảo hộ cá nhân

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết : Không áp dụng

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: Nên mang kính bảo vệ mắt khi pha chế hay làm việc với chúng.
- Bảo vệ thân thể: Không áp dụng
- Bảo vệ tay: Nên mang bao tay
- Bảo vệ chân: Không áp dụng

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Không áp dụng

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...): Không áp dụng

PHẦN IX: Đặc tính hóa lý

Trạng thái vật lý: Hạt dạng lõng dễ tan	Điểm sôi (^{0}C): Không áp dụng
Màu sắc: Không màu	Điểm nóng chảy (^{0}C): Không áp dụng
Mùi đặc trưng: Không mùi	Điểm bùng cháy (^{0}C) (Flash point) theo phương pháp xác định: Không áp dụng
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không áp dụng	Nhiệt độ tự cháy (^{0}C): Không áp dụng
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không áp dụng	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Không áp dụng
Độ hòa tan trong nước: Không giới hạn	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Không áp dụng
Độ pH (1%) : 7-9 (dung dịch)	Tỷ lệ hoá hơi: Không áp dụng
Khối lượng riêng dd : 1.00-1.10 (g/ml)	Các tính chất khác nếu có Nhiệt độ phân hủy: >200°C

PHẦN X: Tính ổn định và khả năng phản ứng

1. Tính ổn định : Bền, không bi phân hủy ở điều kiện bình thường.

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: Sản phẩm của quá trình phân hủy có chứa Carbon Dioxide, Hydro Carbon, Muối Sulphate và Nước.
- Các phản ứng nguy hiểm: Không áp dụng
- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung: Không áp dụng
- Phản ứng trùng hợp: Không xảy ra

PHẦN XI: Thông tin về độc tính: Theo nghiên cứu cho thấy không có độc tính với người sử dụng sản phẩm này. Do tính chất của sản phẩm có thể có gây kích ứng nhẹ cho mắt và đường hô hấp.

Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử bạch
LD 50	> 5000 mg/kg mg/l	Miệng	Chuột

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư,độc sinh sản, biến đổi gen...): Chưa có thông tin

2. Các ảnh hưởng độc khác: Chưa có thông tin

PHẦN XII: Thông tin về sinh thái môi trường:

Sản phẩm này được xếp vào loại không gây nguy hại cho môi trường.

1. Độc tính với sinh vật

Loài sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Thủy sinh Water Flea , EC 50	**48hr**	**> 100mg/l**
Cá , LC50	**96hr**	**> 50 mg/l**

2. Tác động trong môi trường

- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Sản phẩm này không bị phân hủy sinh học

PHẦN XIII: Biện pháp và quy định về tiêu hủy hóa chất

1. Thông tin quy định tiêu hủy (Chưa có thông tin về luật pháp)

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải : Không áp dụng

3. Biện pháp tiêu hủy : Xử lý nhiệt hoặc đốt tại các cơ sở có đăng ký.

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: Carbon Dioxide, Hydro Carbon, Muối Sulphate và Nước.

PHẦN XIV: Quy định về vận chuyển

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - 13/2003/NĐ-CP - 29/2005/NĐ-CP - 02/2004/TT-BCN	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

PHẦN XV: Thông tin về luật pháp

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới : Không áp dụng

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký : Không áp dụng

PHẦN XVI: Thông tin khác

Ngày tháng biên soạn phiếu: 10/01/2020

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH Kỹ Thuật Môi Trường Tân Đế

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Phiếu an toàn hoá chất này có thể có những tính chất nguy hại khác tuỳ theo hoàn cảnh tiếp xúc khác nhau ngoài trường hợp cảnh báo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - *C.P. Viet Nam Corporation*
CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC - *Binh Phuoc Factory 2*

BẢNG THỐNG KÊ ĐIỆN NĂNG TIÊU THỤ THÁNG 07 NĂM 2022

STT	MÃ TRẠM	MÃ THANH TOÁN	KỲ THANH TOÁN			TỔNG	Đơn vị
			KỲ 1	KỲ 2	KỲ 3		
No	STATION CODE	PAYING CODE	(25.06.2022 đến 05.07.2022)	(06.07.2022 đến 15.07.2022)	(16.07.2022 đến 25.07.2022)		
1	17086185	PB01050028585	289,600	289,400	331,500	910,500	Kw
TỔNG ĐIỆN NĂNG TIÊU THỤ						**910,500**	Kw

Người Lập

Hoàng Ngọc Anh Thư

Người Duyệt

Nguyễn Minh Thắng

SHE KPI/BM16

Lần ban hành/ *Issure* : 01

Ngày hiệu lực/ *Effective date* : 02/01/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - *C.P. Viet Nam Corporation*
CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC - *Binh Phuoc Factory 2*

BẢNG THỐNG KÊ ĐIỆN NĂNG TIÊU THỤ THÁNG 08 NĂM 2022

STT	MÃ TRẠM	MÃ THANH TOÁN	KỲ THANH TOÁN			TỔNG	Đơn vị
			KỲ 1	KỲ 2	KỲ 3		
			(26.07.2022 đến 05.08.2022)	(06.08.2022 đến 15.08.2022)	(16.08.2022 đến 25.08.2022)		
1	17086185	PB01050028585	306,400	280,900	347,300	934,600	Kw
TỔNG ĐIỆN NĂNG TIÊU THỤ						**934,600**	Kw

Người Lập

Hoàng Ngọc Anh Thư

Người Duyệt

Nguyễn Minh Thắng

SHE KPI/BM16

Lần ban hành/ *Issure* : 01

Ngày hiệu lực/ *Effective date* : 02/01/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - *C.P. Viet Nam Corporation*
CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC - *Binh Phuoc Factory 2*

BẢNG THỐNG KÊ ĐIỆN NĂNG TIÊU THỤ THÁNG 09 NĂM 2022

POWER STATISTICS

STT *No*	MÃ TRẠM *STATION CODE*	MÃ THANH TOÁN *PAYING CODE*	KỲ THANH TOÁN *PAYMENT PERIOD*			TỔNG *Total*	Đơn vị *Unit*
			KỲ 1 *CREDIT 1*	KỲ 2 *CREDIT 2*	KỲ 3 *CREDIT 3*		
			(26.08.2022 đến 10.09.2022)	(11.09.2022 đến 20.09.2022)	(21.09.2022 đến 30.09.2022)		
1	17086185	PB01050028585	475,800	279,800	366,100	1,121,700	Kw
TỔNG ĐIỆN NĂNG TIÊU THỤ *TOTAL POWER CONSUMPTION*						**1,121,700**	Kw

Người Lập *Crew by*

Hoàng Ngọc Anh Thư

Người Duyệt *Approved*

Nguyễn Minh Thắng

SHE KPI/BM16

Lần ban hành/ *Issure* : 01

Ngày hiệu lực/ *Effective date* : 02/01/2021